

Số: /2024/QĐ-UBND Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3136/TTr-SNN ngày 11 tháng 9 năm 2024 và Báo cáo thẩm định số 2936/BC-STP-KTrVB ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông được áp dụng để lập dự toán kinh phí và tổ chức triển khai các kế hoạch, chương trình khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông bao gồm:

1. Định mức mô hình trình diễn khuyến nông (gọi chung là mô hình) thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), sản xuất hữu cơ: 10 mô hình - Phụ lục I.

2. Định mức mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp: 18 mô hình - Phụ lục II.

3. Định mức mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, dịch hại, bảo vệ môi trường: 02 mô hình - Phụ lục III.

4. Định mức mô hình theo nhu cầu sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, Thành phố Hồ Chí Minh: 30 mô hình - Phụ lục IV.

5. Định mức mô hình sản xuất giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản: 16 mô hình - Phụ lục V.

6. Định mức nhiệm vụ tư vấn và dịch vụ khuyến nông - Phụ lục VI.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, kế hoạch khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực và đang thực hiện thì được tiếp tục thực hiện theo dự toán đã phê duyệt. Trường hợp đề xuất thực hiện theo quy định tại Quyết định này thì đơn vị chủ trì chương trình, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh chương trình, kế hoạch, dự toán theo quy định tại Quyết định này và trong phạm vi dự toán được giao.

2. Đối với các chương trình, kế hoạch khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, đơn vị chủ trì chương trình, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo quy định tại Quyết định này.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam TP;
- Các Ban của HĐND.TP;
- Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Các Đoàn thể Thành phố;
- VPUB: PCVP/KT;
- Trung tâm Công báo Thành phố;
- Sở Tư pháp (Phòng Kiểm tra văn bản);
- Phòng KT, TTCB
- Lưu: VT, (KT/Linh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

Phụ lục I
ĐÌNH MỨC MÔ HÌNH THỰC HÀNH
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP), SẢN XUẤT HỮU CƠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP) – Mã sản phẩm: HCMTT011101

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP. Năng suất ≥ 16 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	cái	01	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ $\geq 2,5$ m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

4. Định mức giống, vật tưTính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,07 - 5	TCCS (Tiêu chuẩn cơ sở)	- Rau gia vị: 0,07 kg - Rau dền: 0,3 kg - Cải xanh ăn lá: 0,6 kg - Mồng tơi: 02 kg - Rau muống: 05 kg - Măng tây: 2.835 cây - Cải củ: 104.000 hạt
	- Măng tây	cây	2.835		
	- Cải củ	hạt	104.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	2,76	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	1,92		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	5,4		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	TCCS	
6	Thuốc BVTV (bảo vệ thực vật)	lít/kg	0,2	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN (Hội nghị)	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

II. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP) – Mã sản phẩm: HCMTT011202

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP. Năng suất ≥ 35 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	4 - 5 tháng
	Đối với trồng khế qua, dưa leo, dưa hấu	04 tháng
	Đối với bầu, bí, mướp, cà chua, đậu, ớt	05 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Màng phủ nông nghiệp	m	500 - 600	Nhựa	
2	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
3	Nhà lưới	cái	01	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà $\geq 2,5$ m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,03 - 4	TCCS	- Cà chua: 0,03 kg - Ớt: 0,04 kg - Bí xanh (bí đao): 0,05 kg - Bí đỏ ăn non: 0,11 kg - Dưa hấu: 0,06 kg - Bầu: 0,06 kg - Mướp hương: 0,07 kg - Dưa leo: 0,11 kg - Khế qua: 0,25 kg - Mướp khía: 0,3 kg - Đậu cove: 04 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					- Đậu bắp: 04 kg
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	9 - 18	TCCS	- Cà chua, dưa hấu, dưa leo, khổ qua: 12 kg - Ớt, bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía: 14 kg - Bí đỏ ăn non: 18 kg - Đậu cove: 09 kg - Đậu bắp: 13 kg
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	5 - 21	TCCS	- Cà chua: 10 kg - Ớt: 05 kg - Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía: 6,4 kg - Bí đỏ ăn non: 21 kg - Dưa hấu: 12 kg - Dưa leo, khổ qua: 09 kg - Đậu cove: 06 kg - Đậu bắp: 14 kg
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	12 - 24	TCCS	- Cà chua, dưa hấu: 18 kg - Ớt: 24 kg - Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía: 21 kg - Bí đỏ ăn non: 21 kg - Đậu cove, dưa leo, khổ qua: 12 kg - Đậu bắp: 16 kg
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	250	TCCS	
6	Thuốc BVTV	lít/kg	0,2	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

III. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH XOÀI THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP) – Mã sản phẩm: HCMTT011303

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Xoài
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ trồng 416 cây/ha, sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 ha

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Năm thứ nhất				
1	Giống trồng mới	cây	416	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	
	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
6	Vôi	kg	416		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	08	TCCS	
II	Năm thứ hai				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Vôi bột	kg	400		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Thuốc BVTV	kg/lít	08	TCCS	
III	Năm thứ ba				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	08	TCCS	
IV	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ tư trở đi)				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	250		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Túi bao quả	cái	70.000	Vải không dệt, giấy, vật liệu khác tương đương	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	08	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 06		

IV. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH BƯỚI THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP) – Mã sản phẩm: HCMTT011304

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bưởi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ trồng 400 cây/ha, khoảng cách cây x cây: 5 x 5 m. Sản xuất theo quy trình GAP

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP. Năng suất $\geq 22,5$ tấn/ha/năm vào năm thứ tư
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Năm thứ nhất, năm thứ hai				
1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Số lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
6	Vôi bột	kg	400		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	05	TCCS	
II	Năm thứ ba				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	05	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ tư trở đi)				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		Số lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Túi bao quả	cái	20.000	Vải không dệt, giấy, vật liệu khác tương đương	
6	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 06		

V. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CÂY ĂN QUẢ THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT011305

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại cây ăn quả (nhãn, chôm chôm, mít, sầu riêng, măng cụt, măng cầu dai, ổi, nho, táo, chuối)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

a) Cây nhãn

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)				
1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
2	Giống trồng dặm	cây	20		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	400		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ ba				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ tư trở đi)				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Cây chôm chôm

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)				
1	Giống trồng mới	cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hồ trợ năm thứ nhất
2	Giống trồng dặm	cây	10		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	200		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ ba				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	110		
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ tư trở đi)				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	180		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

c) Cây mít

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)				
1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hồ trợ năm thứ nhất
2	Giống trồng dặm	cây	20		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	400		
8	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ ba				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240		
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ tư trở đi)				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	280		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	280		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	

d) Cây sầu riêng

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)				
1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	
2	Giống trồng dặm	cây	10		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	200		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ ba				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ tư trở đi)				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân lân nguyên	kg	40		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chất (P_2O_5)				
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

đ) Cây măng cụt

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)				
1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Giống trồng dặm	cây	10		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50		
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	200		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ ba				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ tư trở đi)				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

e) Cây măng cầu dai (Na)

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)				
1	Giống trồng mới	cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	1.000		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
II	Năm thứ ba				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ tư trở đi)				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

g) Cây nho

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)				
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống, cột bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
2	Giống trồng dặm	cây	100		
3	Cột bê tông	cột	800		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
8	Vôi bột	kg	1.000		
9	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
II	Giai đoạn kinh doanh (năm thứ ba trở đi)				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	276		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

h) Cây táo

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)				
1	Trụ gỗ	cây	500		
2	Cây choái	cây	500		
3	Dây thép kéo giàn	kg	1.200		
4	Giống trồng mới	cây	600	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	
5	Giống trồng dặm (5%)	cây	30		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	500		
8	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
9	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
10	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210		
11	Thuốc BVTV	kg	25	TCCS	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
II	Giai đoạn kinh doanh (năm thứ hai trở đi)				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.300	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Vôi bột	kg	500		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	276		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210		
6	Thuốc BVTV	kg	30	TCCS	

i) Cây ổi

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)				
1	Giống	cây	1.111		
2	Giống trồng dặm	cây	55		
3	Vôi nông nghiệp	kg	1.111		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.300	TCCS	
5	Nấm Trichoderma	kg	13		
6	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	65,2		
7	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	123,2		
8	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	69,6		
9	Thuốc trừ sâu, nhện	kg (lít)	06		
10	Thuốc trừ bệnh	kg (lít)	03		
11	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	08		
II	Năm thứ hai				
1	Vôi nông nghiệp	kg	1.400		
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.300	TCCS	
3	Nấm Trichoderma	kg	13		
4	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	94,8		
5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	30,4		
6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	99,2		
7	Thuốc trừ sâu, nhện	kg (lít)	10		
8	Thuốc trừ bệnh	kg (lít)	06		
9	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	07		
10	Bao quả	cái	40.000		
II	Năm thứ ba trở đi				
1	Vôi nông nghiệp	kg	1.400		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.300	TCCS	
3	Nấm Trichoderma	kg	13		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	129		
5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	41,6		
6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	134,8		
7	Thuốc trừ sâu, nhện	kg (lít)	12		
8	Thuốc trừ bệnh	kg (lít)	06		
9	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	06		
10	Bao quả	cái	50.000		

k) Cây chuối

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm thứ hai					
1	Giống trồng mới	cây	1.800 - 2.500	Cây giống cao 70 - 80 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
2	Giống trồng dặm	cây	100		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	1.000		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
9	Túi bao bùồng	túi	2.000		Cho năm thứ hai

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 5		

VI. MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP) – Mã sản phẩm: HCMTS013106

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm thẻ theo quy trình GAP; mật độ 100 - 120 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 80\%$, hệ số thức ăn (FCR) $\leq 1,3$, kích cỡ thu hoạch 25 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, năng suất ≥ 10 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống gồm cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa vôi ≥ 150 vôi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	máy	01	Công suất phun: 100-300 g/giây	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	120.000	Kích cỡ $\geq P12$, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	3.510	Hàm lượng protein $\geq 32\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.500	Bạt nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	06	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	200	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình.	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

VII. MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP) – Mã sản phẩm: HCMTS013107

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng nuôi tôm sú theo quy trình GAP. Mật độ 25 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 70\%$, hệ số thức ăn (FCR) $\leq 1,5$, kích cỡ thu hoạch 30 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, năng suất ≥ 05 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bịTính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa hoặc chất liệu tương đương với ≥ 150 vôi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	máy	01	Công suất phun: 100 - 300 g/giây	

4. Định mức giống, vật tưTính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Kích cỡ $\geq P15$, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	1.103	Hàm lượng protein $\geq 35\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.500	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Vôi	kg	500	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1-2		

VIII. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ HỮU CƠ - Mã sản phẩm: HCMTT021108

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 -	Nhựa, vật liệu tương	Tính cho

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			600	đương	máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	cái	01	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ \geq 2,5 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,07 - 5	TCCS	- Rau gia vị: 0,07 kg - Rau dền: 1,5 kg - Cải xanh ăn lá: 0,6 kg - Mồng tơi: 2,5 kg - Rau muống: 05 kg - Măng tây: 2.835 cây/hạt - Cải củ: 104.000 hạt
2	Vật tư phân bón				
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	150	TCCS	
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	0,3	TCCS	
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	25	TCCS	
	- Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	5,6	Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ \geq 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ \geq 14%)	
	- Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1,8	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O \leq 30%)	
	- Chất điều hòa pH đất	kg	70	Vôi bột hoặc Dolomite	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	- Trichoderma	kg	03		
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	0,3		
	- Bẫy Ferromon	chiếc	02		
	- Xử lý phế phụ phẩm	đồng	50.000		

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng rau ăn lá theo hướng hữu cơ.

IX. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ HỮU CƠ - Mã sản phẩm: HCMTT021209

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bịTính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Màng phủ nông nghiệp	m	500 - 600	Nhựa	
2	Bẫy côn trùng	cái	≥10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
3	Nhà lưới	cái	01	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà ≥ 2,5 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

4. Định mức giống, vật tưTính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,03 - 4	TCCS	- Cà chua: 0,03 kg - Ớt: 0,04 kg - Bí xanh (bí đao): 0,05 kg - Bí đỏ ăn non: 0,11 kg - Dưa hấu: 0,06 kg - Bầu: 0,06 kg - Mướp hương: 0,07 kg - Dưa leo: 0,1 kg - Khổ qua: 0,25 kg - Mướp khía: 0,3 kg - Đậu cove: 04 kg - Đậu bắp: 04 kg
2	Vật tư phân bón				TCVN 11041-2:2017
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	200	TCCS	
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	0,5	TCCS	
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	40	TCCS	
	- Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7,8	Sử dụng Phân lân tự nhiên (Rock phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Kali nguyên chất	kg	12	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	- Chất điều hòa pH đất	kg	70	Vôi bột hoặc Dolomite	
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	- Trichoderma	kg	03		
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	0,8		
	- Xử lý phế phụ phẩm	đồng	200.000		

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng rau ăn quả theo hướng hữu cơ.

X. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY ĂN QUẢ HỮU CƠ - Mã sản phẩm: HCMTT021310

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại cây ăn quả (cam, quýt, xoài, sầu riêng)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ	Nông dân

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				thuật của mô hình	đổi ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

a) Cây cam, quýt

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất				
1	Giống trồng mới	cây	1.200		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	60		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	24		
	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây	kg	10		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus</i> ,...)				
	Nano bạc đồng	lít	12		
II	Chăm sóc năm thứ hai				
1	Phân hữu cơ				
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	lít	12		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	tấn	100		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	24		
	Chế phẩm Vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus</i> ,...)	kg	12		
	Nano bạc đồng	lít	12		
III	Chăm sóc năm thứ ba				
1	Phân hữu cơ				
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	lít	12		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	tấn	120		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	450		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	36		
	Chế phẩm Vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus</i> ,...)	kg	15		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Nano bạc đồng	lít	18		
IV	Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	lít	12		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	tấn	150		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	500		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	36		
	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillu...</i>)	kg	15		
	Nano bạc đồng	lít	18		

b) Cây bưởi

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất				
1	Giống trồng mới	cây	500		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	25		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	Giống cây so đũa, khuyh diệp...	cây	200		
	Giống cây gừng, sả...	kg	25		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân hữu cơ				
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus</i> ,...)	kg	05		
	Nano bạc đồng	lít	09		
II	Chăm sóc năm thứ hai, ba				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	lít	10		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	tấn	60		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus</i> ,...)	kg	06		
	Nano bạc đồng	lít	09		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	lít	10		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	tấn	80		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt,...	lít	36		
	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus</i> ,...)	kg	10		
	Nano bạc đồng	lít	18		

c) Cây xoài, nhãn, chôm chôm

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất				
1	Giống trồng mới	cây	400		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	20		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	Giống cây so đũa, khuyh diệp...	cây	200		
	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tán	10		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus...</i>)	kg	05		
	Nano bạc đồng	lít	09		
II	Chăm sóc năm thứ hai, ba				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	lít	10		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	tán	60		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus...</i>)	kg	08		
	Nano bạc đồng	lít	09		
III	Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	lít	10		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	tấn	80		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	36		
	Chế phẩm Vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus...</i>)	kg	10		
	Nano bạc đồng	lít	18		

d) Cây sầu riêng

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất				
1	Giống trồng mới	cây	200		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	10		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	Giống cây so đũa, khuyh diệp...	cây	200		
	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tán	10		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	09		
	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus...</i>)	kg	08		
	Nano bạc đồng	lít	09		
II	Chăm sóc năm thứ hai, ba				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	lít	10		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	tán	60		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	09		
	Chế phẩm Vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus...</i>)	kg	12		
	Nano bạc đồng	lít	12		
III	Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	lít	10		
	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	tấn	60		
	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	09		
	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng (<i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Trichoderma Bacillus</i> ,...)	kg	12		
	Nano bạc đồng	lít	18		

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 5		

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO - Mã
sản phẩm: HCMTT041201

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (dưa lưới, dưa leo, khổ qua, ớt chuông)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.600 - 2.700 cây/1.000 m ² ; trồng 3 - 4 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; sản lượng: dưa leo \geq 5.940 kg/1.000 m ² /1 vụ; dưa lưới \geq 3.120 kg/1.000 m ² /1 vụ; hiệu quả tăng \geq 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	cái	01	- Chiều cao đến máng xối \geq 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái \geq 08 m - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Bạt lót sàn	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa	Hệ số diện tích bạt và diện tích sàn là 1,2 - 1,5
4	Sợi se nông nghiệp	dây	2.600 - 2.700	Dây dài 2 - 3 m	Chịu lực tốt
5	Móc treo dây	cái	2.600 - 2.700	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp thân	cái	10.400 - 13.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Móc trái	cái	2.600 - 5.400	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
8	Khay ươm cây	cái	20 - 40	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác	Khay 49 - 112 lỗ trồng
9	Hệ thống máng thu hồi nước, khay cách ly	hệ thống	01	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
10	Bút đo EC	cái	01		
11	Bút đo pH	cái	01		
12	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
13	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
14	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
15	Hệ thống lưới cắt	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	năng				
16	Hệ thống kiểm soát âm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
17	Hệ thống tưới phun				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
18	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
19	Bẫy côn trùng	cái	≥10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
20	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	2.990 - 3.105		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 15% hao hụt
2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	05	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg (lít)	761	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	Tương đương: Ure 15 kg, KH ₂ PO ₄ 80 kg, Ca(NO ₃) ₂ .4H ₂ O 255 kg, KNO ₃ 155 kg, MgSO ₄ .7H ₂ O 180 kg, K ₂ SO ₄

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					65 kg, Chelated-Fe 08 kg, H ₃ BO ₃ 01 kg, (NH ₄) ₆ MoO _{24.2} H ₂ O 0,1 kg, MnSO _{4.4H₂O} 01 kg, ZnSO ₄ 01 kg, CuSO _{4.5H₂O} 0,5 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m ³	39 - 41	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
5	Vôi	kg	200		
6	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.860 - 2.970	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

II. MÔ HÌNH TRỒNG CÀ CHUA ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO - Mã sản phẩm: HCMTT041202

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cà chua, cà chua bi
2	Kỹ thuật, công nghệ	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước và bón

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	ứng dụng	phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.000 cây/1.000 m ² ; trồng 02 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn; sản lượng ≥ 6.000 kg/1.000 m ² /1 vụ; hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	cái	01	- Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Bạt lót sàn	m ²	1.200-1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Dây treo cây	dây	2.000	Dây dài 2 - 3 m	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Móc treo cây	cái	2.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp dây	cái	6.000 - 8000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
8	Khay urom	cái	60	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	
9	Bút đo EC	cái	01		
10	Bút đo pH	cái	01		
11	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió	
12	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
13	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
14	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
15	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
16	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
17	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
18	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite hoặc tương đương	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	2.400		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 20% hao hụt
2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	03	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg (lít)	600	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	Tương đương: Ure 33 kg, KH ₂ PO ₄ 83 kg, Ca(NO ₃) ₂ .4H ₂ O

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					167 kg, Mg(NO ₃) ₂ 100 kg, MgSO ₄ 100 kg, K ₂ SO ₄ 100 kg, Chelated-Fe 13 kg, H ₃ BO ₃ 01 kg, (NH ₄) ₆ MoO ₂₄ .2H ₂ O 0,5 kg, Chelated-Mn 01 kg, Chelated-Zn 01 kg, Chelated-Cu 01 kg, Phân bón lá Ca-Bo 0,2 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m ³	30	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, phân sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
5	Vôi	kg	200		
6	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.200	Nhựa	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

III. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO - Mã sản phẩm: HCMTT041103

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trong hệ thống thủy canh hồi lưu, đặt trong nhà màng, hệ thống phun sương, hệ thống làm mát; trồng ≥ 10 vụ/01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất 3.240 kg/1.000 m ² /01 vụ (đối với xà lách); hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	cái	01	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác 	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống thủy canh	hệ thống	01	<ul style="list-style-type: none"> - Hồi lưu - Gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Hệ thống máng thủy canh bằng nhựa chuyên dụng + Hệ thống ươm cây + Khung giàn bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông 	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				+ Máy bơm 2 - 4 HP (3 - 4 cái: bơm nước và trộn dinh dưỡng) + Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng + Bồn chứa dinh dưỡng + Hệ thống cấp, thoát nước + Thiết bị châm phân tự động + Hệ thống tủ điện tích hợp, điều khiển hoạt động của máy bơm và thiết bị châm phân tự động	
3	Hệ thống phun sương				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
4	Bút đo EC	cái	01		
5	Bút đo pH	cái	01		
6	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
7	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
8	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
9	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
10	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
11	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
12	Bẫy côn trùng		cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác
13	Bồn xử lý giá thể		cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	19.800		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt
2	Dinh dưỡng thủy canh	lít (kg)	360	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: Dung dịch A: N, K ₂ O, P ₂ O ₅ , Mg và các nguyên tố vi lượng: Mn, Cu, Zn, B, Mo. Dung dịch B: N, Ca, Fe	- Dung dịch A: N 2,00%; K ₂ O 4,00%; P ₂ O ₅ 3,00%; Mg 0,32% và các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, Zn, B) 0,03%; Mo 50 ppm - Dung dịch B: N 4,00%; Ca 5,00%; Fe 0,06%. Có thể sử dụng dinh dưỡng dạng bột
3	Rọ trồng	cái	19.800	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Giá thể	viên	19.800	Mút xốp, mụn dừa...	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Biểu mô hình	cái	01		

IV. MÔ HÌNH TRỒNG HOA ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO - Mã sản phẩm: HCMTT041404

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa, cây kiểng trồng chậu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, mật độ 10.000 chậu/1.000 m ² , trồng trong nhà màng có hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bổ sung dinh dưỡng, điều khiển tự động. Trồng 03 vụ/năm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản lượng 8.000 chậu/1.000 m ² /1 vụ; tỉ lệ ra hoa 90%; hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	09	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	cái	01	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác 	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật		Ghi chú
					động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP		
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa		
-	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01			
3	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ		
4	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương		Tính cho giàn có chiều ngang 1,2 - 1,6 m
5	Máy đo pH	cái	01			
6	Bút đo EC	cái	01			
7	Bạt phủ nền	cuộn	03	Bạt màu trắng, dệt bằng sợi PP; Định lượng vải: 180gr/m ² Độ dày: 152 Micron Chiều ngang: 4 m Chiều dài: 125 m		Sử dụng để phủ nền nhà màng, hạn chế cỏ dại, sâu bệnh từ đất
8	Dụng cụ nông nghiệp	cái	05	Kéo cắt tia, cuốc, xẻng, cào...		Sử dụng để cắt tia cây, trộn giá thể
9	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió		Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
10	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động		
11	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động		
12	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động		
13	Hệ thống tưới phun					
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động		
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP		
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông		
	Đầu phun, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01			
14	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01			

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
15	Bẫy côn trùng		cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác
16	Bồn xử lý giá thể		cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	cây	12.000	Cây giống có khoảng 05 lá	Lượng cây giống yêu cầu bằng mật độ cây thêm 20% hao hụt
2	Giá thể trồng cây	m ³	32	Mụn dừa hoặc vật liệu khác	
3	Phân hữu cơ sinh học	kg	17	TCCS	
4	Phân phun qua lá	lít	17	TCCS	
5	Phân vô cơ	kg	40	TCCS	Phân NPK bón gốc
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	03	TCCS	
7	Chậu trồng	cái	10.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
8	Khay ươm cây	cái	90 - 205	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	Khay 49 - 112 lỗ
9	Phân hữu cơ phối trộn với giá thể	m ³	08	Phân trùn quế, phân bò, phân hữu cơ khác	Giá thể trồng được phối trộn với phân hữu cơ theo tỷ lệ: 80% giá thể và 20% phân hữu cơ
10	Phân vô cơ thủy canh	kg	900	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N, P ₂ O ₅ , K ₂ O, Ca, Mg, Fe, Cu, Zn, Mn, B, Mo	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

V. MÔ HÌNH TRỒNG LAN *DENDROBIUM*, *RHYNCHOSTYLIS* (NGỌC ĐIỂM), *PHALAEOPSIS* (HỒ ĐIỆP) VÀ LAN ĐA THÂN KHÁC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO - Mã sản phẩm: HCMTT041405

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọc điểm), <i>Phalaenopsis</i> (Hồ điệp) và lan đa thân khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/1.000 m ² , với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất; hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	09	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che bằng lưới che nắng	
2	Hệ thống tưới phun				

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m
4	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa	Hệ số diện tích màng và diện tích đất 1,2 - 1,5
5	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
6	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét	
7	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
8	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vi để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương	Tùy theo vi 8 - 15 lỗ
2	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7 - 15 cm đối với lan <i>Dendrobium</i> - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
3	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8	TCCS	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06	TCCS	
5	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

VI. MÔ HÌNH TRỒNG LAN *MOKARA* VÀ LAN ĐƠN THÂN KHÁC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO - Mã sản phẩm: HCMTT041406

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Mokara</i> và lan đơn thân khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới, mật độ trồng 4.000 cây/0,1 ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa $\geq 70\%$ năm thứ nhất đối với cây <i>Mokara</i> trồng bằng chồi, năm thứ 3 đối với cây <i>Mokara</i> trồng bằng cây nuôi cấy mô
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	-----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	nhà	01	- Chiều cao nhà \geq 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	
		m ²	1.000		
2	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu khác tương đương	
3	Hệ thống tưới phun				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	Ống nhựa PVC, béc phun, van khóa...	
4	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
5	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	\geq 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	4.000	Chiều cao cây 15 - 40 cm đối với <i>Mokara</i> , 7 - 15 cm đối với <i>Vanda</i>	
2	Phân vô cơ	kg	6 - 8	TCCS	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Phân bón gốc vô cơ	kg	32 - 64		Bón phân vô cơ qua gốc 3 tháng/lần. Liều lượng 2 - 4 g/gốc
4	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	4,8 - 9,6	TCCS	
5	Phân bón gốc hữu cơ	kg	80 - 160	TCCS	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	7,2 - 14,4	TCCS	
7	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu phộng, vỏ trấu, giá thể khác	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

VII. MÔ HÌNH TRỒNG LAN HẠY CÂY MÔ - Mã sản phẩm: HCMTT041407

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọc điểm), <i>Phalaenopsis</i> (Hò điệp), <i>Mokara</i> , địa lan và các loại lan khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan được bó trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 100.000 - 150.000 cây/1.000 m ² , với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây xuất vườn $\geq 80\%$. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà > 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che mưa và lưới chắn nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Dung tích: 2.000 - 4.000 lít Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	- Ống nhựa: Đường kính ngoài 21 mm, độ dày 03 mm - Béc tưới phun sương. Bán kính phun: 0,9 - 1,2 m. Lưu lượng: 20 - 40 l/h. Áp lực tưới: 2 - 4 bar. Chất liệu nhựa: POM - Đầu kết nối: Ren ngoài phi 21, Chất liệu: Nhựa cao cấp chống tia UV	
3	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6
4	Bạt phủ nền	cuộn	03	Bạt dệt bằng sợi PP; Định lượng vải: 180gr/m ² Độ dày: 152 Micron Chiều ngang: 4 m Chiều dài: 125 m	Sử dụng để phủ nền nhà màng, hạn chế cỏ dại, sâu bệnh từ đất
5	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vi để chậu	cái	1.700 - 2.600	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương. Loại vi 112 lỗ	Đặt cây so le với mật độ 56 cây/1 vi
2	Giống	cây	100.000 - 150.000	Chiều cao cây 3 - 5 cm (đối với lan <i>Dendrobium</i> , <i>Mokara</i>). Số cặp lá: ≥ 01 cặp (đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp)	
3	Phân bón lá vô cơ	kg (lít)	3,6 - 5,4	TCCS	
4	Phân bón gốc vô cơ	kg	25 - 50		
5	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	2,4 - 4,8	TCCS	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4,8 - 9,6	TCCS	
7	Chậu	cái	100.000-150.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương (phi 4 - 5 cm)	
8	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Vỏ dừa, dớn mềm, khác	01 kg giá thể bó được 100 đến 150 chậu

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01	Biển mô hình	

VIII. MÔ HÌNH TRỒNG NẤM MỐI ĐEN ỨNG DỤNG IoT - Mã sản phẩm: HCMTT041508

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm Mối đen (<i>Xerula radicata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng trong nhà màng mái ny lon với hệ thống phun sương, timer tưới tự động; dinh dưỡng theo công thức tối ưu, nguyên liệu được cho vào túi phôi, mỗi phôi nặng 1,2 kg, đặt giàn kệ trong nhà trồng có diện tích 100 m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Sản lượng đạt 750 kg tươi/100 m ²
4	Thời gian thực hiện	06 tháng kể từ khi cấy phôi

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công sà, ủ nguyên liệu	công	08		
2	Công đóng bịch	công	12		
3	Công chuyển phôi	công	14		
4	Công cấy phôi	công	10		
5	Công phủ đất	công	15		
6	Công chăm sóc và thu hái	công	180		
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun sương	bộ	01	Lưu lượng mỗi béc 1,8L/phút; áp lực 140 PSI. Hạt nước phun ra đều và mịn	
2	Kệ nuôi trồng	cái	27	Sắt mạ kẽm; kích thước cao (1,9m) x ngang (2m x rộng (0,5m)	
3	Quạt hút khí CO ₂	cái	02	Kích thước: 18 cm ² , công suất > 50 W	
4	Máy phun sương siêu âm	cái	02	Vĩ siêu âm 20 mắt.	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Bộ nguồn 48 V. Phụ trợ đi kèm: ống 08 ly, nối, chuyển, tê, co, ống PVC	
5	Đèn chiếu sáng	bộ	05	Bộ đèn LED T8, công suất 18W. Kích thước (L x W x H) (1198 x 30 x 38) mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô	
6	Thiết bị điều khiển không dây (Switch)	cái	01	Điều khiển các thiết bị (04 tải). Thu nhận và gửi dữ liệu lên dữ liệu đám mây (Cloud). Lắp đặt linh hoạt tại vị trí đặt thiết bị, phần mềm cảnh báo sự cố nhà nuôi nấm qua điện thoại	
7	Thiết bị cảm biến không dây	bộ	01	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO ₂	
8	Tủ điện	cái	01	04 tải, hoạt động theo 02 chế độ Auto và manual	
9	Duy trì mạng cho hệ thống IoT	tháng	12	Duy trì khả năng kết nối và điều khiển từ xa	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nắp bịch phôi loại lớn	kg	34	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 150 nắp/kg	
2	Cổ bịch phôi loại lớn	kg	17	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 300 cái/kg	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Mùn cưa cao su	khối	17	Độ ẩm $\leq 25\%$, kích thước hạt trong khoảng 0,05 cm tới 02 cm, không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
4	Lúa	kg	35	Sạch, không lẫn vỏ trấu	Dùng để làm meo giống cấp 2
5	CaCO ₃	kg	108	Nồng độ $\geq 98\%$	
6	Đất sạch Tribat	bao/50 dm ³	72	Dạng tơi xốp, độ ẩm < 30%	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

IX. MÔ HÌNH TRỒNG NẤM CHÂN DÀI ỨNG DỤNG IoT - Mã sản phẩm: HCMTT041509

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm Chân dài (<i>Lentinus giganteus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng trong nhà màng mái ny lon với hệ thống phun sương, timer tưới tự động; dinh dưỡng theo công thức tối ưu, nguyên liệu được cho vào túi phôi, mỗi phôi nặng 1,2 kg, đặt giàn kệ trong nhà trồng có diện tích 100 m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Sản lượng đạt 1.250 kg tươi/100 m ²
4	Thời gian thực hiện	06 tháng kể từ khi cấy phôi

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công sà, ủ nguyên liệu	công	08		
2	Công đóng bịch	công	12		
3	Công chuyển phôi	công	14		
4	Công cấy phôi	công	10		
5	Công phủ đất	công	15		
6	Công chăm sóc và thu hái	công	180		
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun sương	bộ	01	Lưu lượng mỗi béc 1,8L/phút; áp lực 140 PSI. Hạt nước phun ra đều và mịn	
2	Kệ nuôi trồng	cái	27	Sắt mạ kẽm; kích thước cao (1,9m) x ngang (2m) x rộng (0,5m)	
3	Quạt hút khí CO ₂	cái	02	Kích thước: 18 cm ² , công suất > 50 W	
4	Máy phun sương siêu âm	cái	02	Vĩ siêu âm 20 mắt. Bộ nguồn 48 V. Phụ trợ đi kèm: ống 8 ly, nối, chuyển, Tê, co, ống PVC	
5	Đèn chiếu sáng	bộ	05	Bộ đèn LED T8, công suất 18 W. Kích thước (L x W x H) (1.198 x 30 x 38) mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô	
6	Thiết bị điều khiển không dây (Switch)	cái	01	Điều khiển các thiết bị (4 tải). Thu nhận và gửi dữ liệu lên dữ liệu đám mây (Cloud). Lắp đặt linh hoạt tại vị trí đặt thiết bị, phần mềm cảnh báo sự cố nhà nuôi nấm qua điện thoại	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Thiết bị cảm biến không dây	bộ	01	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO ₂	
8	Tủ điện	cái	01	04 tải, hoạt động theo 02 chế độ Auto và manual	
9	Duy trì mạng cho hệ thống IoT	tháng	12	Duy trì khả năng kết nối và điều khiển từ xa	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nắp bịch phân loại lớn	kg	34	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 150 nắp/kg	
2	Cổ bịch phân loại lớn	kg	17	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 300 cái/kg	
3	Mùn cưa	khối	17	Độ ẩm $\leq 25\%$, kích thước hạt trong khoảng 0,05 cm tới 2 cm, không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
4	Cám gạo	kg	798	Độ ẩm $\leq 20\%$, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
5	Bột bắp	kg	300	Độ ẩm $< 30\%$, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
6	Phân tròn quế $< 30\%$	kg	336	Độ ẩm $< 30\%$, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
7	Lúa	kg	35	Sạch, không lẫn vỏ trấu	
8	CaCO ₃	kg	108	Nồng độ $\geq 98\%$	
9	Đất sạch Tribat	bao/50d m ³	72	Dạng tơi xốp, độ ẩm $< 30\%$	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

X. MÔ HÌNH TRỒNG NẤM NHỘNG TRÙNG THẢO - Mã sản phẩm: HCMTT041510

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm Nhộng trùng thảo (<i>Cordyceps militaris</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng nhân tạo trong phòng lạnh nhiệt độ 20 - 22°C, ánh sáng 500 - 700 lux, độ ẩm 80 - 85%
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đồng đều, đạt tiêu chuẩn an toàn, hàm lượng Cordycepin \geq 01 mg/g. Năng suất \geq 1,8 g nấm khô loại/hũ phôi
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công pha môi trường	ngày	06		
2	Công cấy giống	ngày	04		
3	Công chăm sóc	ngày	20		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống máy lạnh	hệ thống	01	Đảm bảo nhiệt độ phòng nuôi 20 - 22°C	
2	Hệ thống máy tạo ẩm siêu âm	hệ thống	2 - 3	Đảm bảo độ ẩm từ 80 - 90%	
3	Máy theo dõi nhiệt độ, độ ẩm	cái	2 - 5	Theo dõi các thông số nhiệt độ, độ ẩm phòng nuôi	
4	Nồi hấp tiệt trùng	cái	2 - 3	Cài đặt được thời gian và nhiệt độ hấp, chế độ hấp xả tự động. Thể tích 110 - 1.000 lít	
5	Tủ cấy vi sinh	cái	2 - 3	An toàn sinh học cấp II	
6	Máy lắc tròn	cái	1 - 2	Kích thước 1 m x 1 m,	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				cài đặt được thời gian và tốc độ lắng	
7	Cân phân tích 04 số lẻ	cái	01	Có độ nhạy cao, d = 0,0001 g, trọng lượng tối đa > 200 g	
8	Máy đo pH	cái	01	Độ nhạy cao, khoảng đo: -2.000 ... + 19,999 pH. - Độ phân giải: 0,001. - Độ chính xác (± 1 digit): $\pm 0,005$. - Khoảng đo nhiệt độ: -5,0 ... + 120,0 °C. - Độ phân giải: 0,1°C. - Độ chính xác: $\pm 0,1^\circ\text{C}$ - Chuyển đổi hiển thị nhiệt độ giữa °C và °F	
9	Hệ thống IoT giám sát phòng nuôi nấm	hệ thống	01	Theo dõi và điều khiển các điều kiện phòng nuôi tự động thông qua thiết bị thông minh	
10	Hệ thống kệ nuôi 05 tầng và đèn chiếu sáng	kệ	10	Sắt V lỗ, mặt kệ bằng kính hoặc lưới thép hoặc nhựa PVC; kích thước kệ DxRxC: 1,2 m x 0,6 m x 2m; chia 05 tầng	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ống giống thạch	ống	03	Không bị nhiễm, tơi lan đều	
2	Giống lỏng	lít	09	Không bị nhiễm, tơi lan đều	
3	Gạo huyết rồng	kg	80	Gạo lức đỏ, không bị sâu mọt, ẩm mốc	
4	Nhộng tằm tươi	kg	25	Tươi, không hôi thối, màu vàng óng	
5	Khoai tây	kg	30	Không bị sâu sùng, không mọc mầm	
7	Vitamin (B1, acid Folic, Inositol...)	mg	≤ 70	Loại vitamin tinh khiết không lẫn tạp chất hay kháng sinh...	
8	Khoáng	g	150	Khoáng tinh khiết,	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(KH ₂ PO ₄ , CaCl ₂ , MgSO ₄ ..)			không lẫn tạp chất, không chứa chất cấm	
9	Yeast extract	g	700	Cao nấm men chiết xuất 100% từ nấm men. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
10	Pepton from meat	g	700	Peptone được chiết xuất từ thịt động vật. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
11	Pepton from soya	g	350	Peptone được chiết xuất từ đậu nành. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
12	Skim milk	g	3.000	Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

XI. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO - Mã sản phẩm: HCMTT041611

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giáo cổ lam, sâm bố chính, đinh lăng

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên đất, trong nhà màng, tưới nước và bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 4.500 - 25.000 cây/1.000 m ² ; trồng 01 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn. Sản lượng \geq 500 kg/1.000 m ² /1 vụ. Hiệu quả tăng \geq 20% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Thời gian thực hiện	12 - 18 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	cái	01	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao đến máng xối \geq 4,5 m. - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng 	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống tưới				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước, dinh	cái	2 - 4	- Dung tích 2.000 -	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	đường			4.000 lít - Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
	Đầu cấp dinh dưỡng	cái	2.600 - 4.000	Có bù áp	
	Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Bạt lót sàn, màng phủ	m ²	1.200- 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
5	Bút đo độ ẩm đất	cái	01		
6	Bút đo pH đất	cái	01		
7	Bút đo EC đất	cái	01		
8	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió	
9	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
10	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
11	Hệ thống cảm biến và kiểm soát ẩm độ, nhiệt độ ẩm không khí	hệ thống	01	Tự động	
12	Hệ thống tưới				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Kênh châm phân	bộ	01	Tự động	
13	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác, chất dẫn dụ sinh học (Pheromone)	
14	Bồn xử lý giá thể	m ³	10	Bồn composite hoặc tương đương	
15	Máy làm đất, lên luống	cái	01	Có động cơ	
16	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	4.000 - 25.000	Nhựa	Có thể sử dụng vật liệu màng trồng bằng nhựa hoặc vật liệu khác tương đương

4. Định mức giống, vật tưTính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	cây	4.000 - 25.000	Cây con khỏe, không sâu bệnh	Đinh lăng: 4.000 - 5.000 cây; sâm bố chính, giao cổ lam: 20.000 - 25.000 cây
2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	0,5 - 3	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg (lít)	400	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Ca, Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	Tương đương: Ure 25 kg, KH ₂ PO ₄ 50 kg, Ca(NO ₃) ₂ .4H ₂ O 98 kg, KNO ₃ 100 kg, MgSO ₄ .7H ₂ O 70 kg, K ₂ SO ₄ 50 kg, Chelated-Fe 5 kg, H ₃ BO ₃ 0,5 kg, (NH ₄) ₆ MoO ₂₄ .2H ₂ O 0,05 kg, MnSO ₄ .4H ₂ O 0,5 kg, ZnSO ₄ 0,5 kg, CuSO ₄ .5H ₂ O 0,25 kg Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây dược liệu
4	Giá thể trồng	m ³	40	Phân hữu cơ, phân trùn quế, mụn dừa, tro trấu...	
5	Phân sinh học	kg	3.500	TCCS	
6	Vôi	kg	200 - 300		
7	Khay ươm cây	cái	100 - 250	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác	Khay 50 - 112 lỗ

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

XII. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SỮA ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO - Mã sản phẩm: HCMCN042312

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Đồng bộ cơ giới hóa trong các khâu chuồng trại, chăn nuôi, chăm sóc, khai thác và bảo quản sữa - Ứng dụng công nghệ cao: Sử dụng tinh bò sữa HF cao sản có nguồn gốc nhiệt đới (sản lượng sữa ≥ 12.000 kg/chu kỳ 305 ngày) và tinh phân ly giới tính. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Chăn nuôi bò sữa theo quy trình GAP; năng suất sữa tăng $\geq 30\%$ so với ban đầu
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị Tính cho đàn 30 con với 65% bò cái sinh sản (20 con)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chuồng trại	m ²	254	- Nền chuồng: cao hơn mặt đất 40 cm, độ dốc 2 - 3% hướng về rãnh thoát nước - Mái chuồng: nóc đôi làm bằng tôn lạnh hoặc bằng vật liệu tương đương, đỉnh mái ≥ 04 m - Diện tích ô chuồng nuôi tối thiểu 4 - 5 m ² /con chưa kể diện	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				tích các hạng mục khác như: máng ăn, máng uống và hành lang phân phối thức ăn	
2	Hệ thống vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt sữa cho 02 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt); các thiết bị đi kèm	Áp dụng tương ứng với đàn 30 con, 31 - 100 con, trên 100 con
3	Bình chứa sữa	bình	≥ 10	Dung tích 20 - 30 lít/bình	Bình chuyên dụng
4	Máng uống nước tự động	máng	20	Vật liệu trơ, không rỉ	01 con bò cái sinh sản/máng
5	Máy băm thái cỏ	máy	01	Công suất 02 tấn/giờ	
6	Máy trộn thức ăn TMR	máy	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn	
7	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
-	Máy bơm	máy	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương	
-	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/ bò	
8	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	máy	01	Có động cơ	
9	Hệ thống xử lý chất thải	hệ thống	01	- Thể tích $\geq 1,6$ m ³ /con - Vật liệu xây dựng bằng xi măng hoặc các vật liệu thay thế có tính năng tương đương	Tính cho xử lý chất thải rắn
10	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm	Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú...
11	Máy cắt cỏ	máy	01	Có động cơ	
12	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (tính cho 02 ha)				

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	04	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương	
-	Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		

4. Định mức giống, vật tư Tính cho đàn 30 con với 65% bò cái sinh sản (20 con)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tinh giống bò sữa	liều	03 liều/ con	Tinh bò sữa chịu nhiệt và phân ly giới tính	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

XIII. MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO – Mã sản phẩm: HCMTS043113

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi hai giai đoạn. Trong đó, giai đoạn 01 là ≤ 30 ngày. Mật độ nuôi giai đoạn 1: 500 - 1.500 con/m ² ; Mật độ nuôi giai đoạn 2: 100 - 300 con/m ² . Tỷ lệ sống $\geq 80\%$, hệ số thức ăn (FCR) $\leq 1,1$
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất $\geq 25,8$ tấn/ha/vụ đối với nuôi trong ao có lưới che, $\geq 38,8$ tấn/ha/vụ đối với nuôi trong nhà kính
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bịTính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể ương nôi	m ²	150 - 400	Khung, sườn sắt, thép hoặc vật liệu tương đương	Đối với nuôi bẻ
2	Bể nuôi nôi	m ²	1.000		
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.650	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Đối với nuôi ao Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Bạt lót ao ương	m ²	250-450		
5	Hệ thống lưới che ao nuôi	m ²	1.000	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
6	Hệ thống lưới che ao ương	m ²	100	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
7	Quạt nước ao ương	bộ	01	Bộ gồm 01 động cơ 02 HP, 10 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc và phụ kiện đi kèm	Có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý
8	Quạt nước ao nuôi	bộ	02	01 động cơ \geq 03 HP, 20 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc, 01 thiết bị đảo chiều và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo dòng chảy, có khả năng gom chất thải về một nơi và có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					sinh khí xử lý
9	Bộ oxy đáy ao ương	bộ	01	01 động cơ $\geq 1,5$ HP, 01 máy thổi, ống nhựa PVC, ống nhựa dẻo, và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
10	Bộ oxy đáy ao nuôi	bộ	01	01 động cơ $\geq 2,5$ HP, 01 máy thổi, ống dẫn nhựa hoặc vật liệu đương đương và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
11	Máy cho tôm ăn của ao nuôi	máy	01	- Bán kính phun ≥ 07 m. Công suất phun: $\geq 100 - 300$ g/giây - Bộ điều khiển, bôn, ống phễu và các phụ kiện đi kèm	
12	Nhà màng, nhà lưới cho ao nuôi	dàn	01	- Chiều cao khoảng 02 m - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	Tính từ bờ ao
13	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	Cảm biến được các yếu tố môi trường chính trong ao nuôi: t ^o C, S‰, pH, DO, NH ₃ ...	
14	Thiết bị kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Kích cỡ $\geq P12$, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Khoáng	kg	900	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				lượng theo quy định hiện hành	
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	6.966	Hàm lượng protein $\geq 32\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

XIV. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG HỆ THỐNG LỌC TUẦN HOÀN TRONG NUÔI THƯƠNG PHẨM LƯƠN ĐỒNG - Mã sản phẩm: HCMTS043514

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn đồng (<i>Monopterus albus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi trong hệ thống lọc tuần hoàn. Mật độ nuôi 500 con/m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất đạt 150 kg/m ² , kích cỡ đạt ≥ 250 g/con
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bịTính cho 100 m² bể nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể nuôi	cái	15 - 20	Bể composite, bể nhựa, bể xi măng, bể bạt hoặc vật liệu tương đương. Có thể tích 4 - 6 m ³	Dùng để nuôi lươn
2	Thiết bị cấp oxy	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
3	Thiết bị cấp nước	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp nước cho hệ thống nuôi
4	Hệ thống ống cung cấp oxy	m	150 - 250	Vật liệu nhựa PVC hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,...
5	Hệ thống ống cung cấp nước	m	100 - 200	Vật liệu nhựa pvc hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,...
6	Hệ thống lọc nước	bộ	1 - 2	Công suất: 50 m ³ /h đến 100 m ³ /h (gồm bể lắng, bể lọc cơ học, bể lọc sinh học, bể chứa)	Dùng để bố trí hệ thống lọc cho bể nuôi
7	Hệ thống mái che mưa nắng	m ²	100	Vật liệu kiên cố, thông thoáng	Che mưa nắng cho hệ thống bể nuôi
8	Bể chứa nước	m ³	20	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
9	Dụng cụ kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước

4. Định mức giống, vật tưTính cho 100 m² bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Lươn giống	con	50.000	Kích cỡ $\geq 7,1$ cm, lươn khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
II	Thức ăn				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	30.000	Hàm lượng protein \geq 30%. Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn tươi sống	kg	300 - 800	Đảm bảo tươi sống, không lẫn tạp chất	
III	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học,...				
1	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	Kg	< 25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng để vệ sinh, xử lý nước
2	Vitamin tổng hợp	Gr/kg thức ăn	< 6	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng bổ sung vào thức ăn
3	Men tiêu hóa	Gr/kg thức ăn	< 5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng bổ sung vào thức ăn
4	Thuốc tắm phòng bệnh	kg (hoặc lít)	< 25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng phòng bệnh định kỳ cho lươn
IV	Dụng cụ, vật tư				
1	Hạt nhựa lọc sinh học (hạt lọc Kaldnes...)	m ³	5 - 10		Làm giá thể sinh học, vật liệu lọc
2	Vật liệu lọc thô	kg	50 - 100	Nham thạch, sỏi đá hoặc vật liệu tương đương	Làm vật liệu lọc, nông dân tự đối ứng
3	San hô	kg	300 - 400	Làm vật liệu lọc, xử lý nâng pH nước	Nông dân tự đối ứng
4	Tấm bụi nhùi	m ²	10 - 15	Bằng nhựa (tấm Jmax) hoặc vật liệu tương đương	Làm giá thể sinh học, vật liệu lọc; nông dân tự đối ứng
5	Giá thể	kg	10 - 20	Dây nilon hoặc vật liệu tương đương	Nông dân tự đối ứng

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

XV. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC BẰNG HỆ THỐNG ĐIỆN HÓA SIÊU ÂM TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN. Mã sản phẩm: HCMTS041715

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn, sản xuất giống các loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phương pháp xử lý nước bằng công nghệ điện hóa, siêu âm để khử trùng, phân hủy các hợp chất hữu cơ, tách các kim loại nặng, hợp chất hóa học còn tồn đọng trong môi trường nước
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi thủy sản đảm bảo các thông số (các loại khí độc, vi khuẩn gây hại, kim loại nặng...) phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của đối tượng nuôi
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy điện hóa - siêu âm	Máy	01	- Hệ thống máy điện hóa - siêu âm gồm các bộ phận chính: + Bồn phản ứng + Bộ nguồn siêu âm	Hệ thống có chế độ tự động vệ sinh định kỳ theo cài đặt

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				+ Bộ nguồn điện hóa	
2	Kênh/mương bóc thải	cái	1	- Công suất 60 hoặc 100 m ³ /giờ - Kênh/mương được thiết kế bằng vật liệu khung sắt lót bạt HDPE, xi măng hoặc vật liệu tương đương, đảm bảo chắc chắn, nước không bị rò rỉ ra bên ngoài - Kích thước kênh/mương trung bình cao 01 m, rộng 01 m và dài 20 - 35 m, đảm bảo thể tích chứa nước tối thiểu 20 - 35 m ³	Kênh/mương có thiết kế đường thoát nước khi vệ sinh định kỳ

4. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

XVI. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG HỆ THỐNG VI BỌT KHÍ TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CÔNG NGHỆ CAO – Mã sản phẩm: HCMTS041716

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn và một số đối tượng khác

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hệ thống tạo bọt khí siêu mịn được tạo ra bằng cách khuếch tán oxy nén vào dòng nước chảy nhanh, lan rộng hơn và làm tan các bong bóng, các bọt khí có kích thước siêu nhỏ ở mức nanomet được khuếch tán vào nước
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cung cấp và làm giàu Oxy hòa tan trong nước và duy trì trong thời gian dài, tạo điều kiện để vật nuôi phát triển khỏe mạnh và tăng trưởng tốt nhất
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống vi bọt khí	hệ thống	01	- Hệ thống vi bọt khí gồm: 1. Máy bơm công suất 2 - 5 HP tương ứng với công suất 1.500 - 3.750 W 2. Đầu phun Nano Bubble + Được làm bằng inox không rỉ hay PVC gia cường + Đầu phun với lưu lượng: 100 - 500 lít/phút 3. Tủ điều khiển và cài đặt hệ thống 4. Các phụ kiện, linh kiện đi kèm	

4. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

XVII. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG HỆ THỐNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỰ ĐỘNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN - Mã sản phẩm: HCMTS041717

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn, ngọt và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Máy được đặt trực tiếp dưới ao giúp kiểm tra các thông số môi trường nước: pH, nhiệt độ, độ mặn, Oxy, QRP - Các thông số môi trường được thông tin và lưu trữ trực tiếp trong ứng dụng trên điện thoại thông minh - Tự động điều khiển bật tắt các thiết bị nhằm quản lý môi trường ao nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Liên tục, cảnh báo và không cần vệ sinh - Tiết kiệm thời gian, dễ sử dụng, giảm rủi ro - An toàn điện, điều khiển từ xa, vận hành tự động
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	Hệ thống quan trắc tự động chất lượng nước bao gồm các thiết bị với chức năng khác nhau: + Ứng dụng quản lý + Tủ điều khiển + Máy đo các thông số môi trường	

4. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

XVIII. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG BỂ TRÒN NỘI TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CÔNG NGHỆ CAO – Mã sản phẩm: HCMTS041718

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thiết kế và vận hành bể phù hợp với đặc điểm sinh trưởng của từng đối tượng nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Bể tròn được làm bằng khung sắt lót bạt HDPE, bạt chuyên dụng hoặc vật liệu tương đương đảm bảo nước trong ao không bị rò rỉ - Vách bể thẳng đứng làm hạn chế chất bẩn và rong bám quanh thành bể, giảm công việc vệ sinh và nguy cơ bệnh đường ruột; kết cấu bể nổi loại bỏ hiện tượng thấm thấu ngược từ môi trường bên ngoài vào bể, giảm nguy cơ dịch bệnh lây nhiễm; hồ tròn tạo lực ly tâm cao khi quạt nước hoạt động, đẩy chất thải về tâm, hỗ trợ việc xi phông và quản lý môi trường nước hiệu quả
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	tháng	06	Trung cấp trở lên,	1 - 2 cán bộ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	dẫn kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 3.000 m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể tròn nổi - Bể ương	m ³	200 - 500	Bể tròn gồm các bộ phận chính:	
2	Bể tròn nổi - Bể nuôi	m ³	1.000 - 2.000	- Khung bể được làm bằng vật liệu cứng, chắc chắn - Bạt lót bể sử dụng bạt HDPE hoặc bạt lót chuyên dụng sử dụng trong nuôi trồng thủy sản - Hệ thống bể có thiết kế hệ thống xiphong, hố gom chất thải, van xả, thoát nước trong quá trình vệ sinh bể	

4. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình.	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÍCH ỨNG VỚI
BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, PHÒNG TRÁNH VÀ GIẢM NHẸ THIẾT HẠI THIÊN TAI,
DỊCH HẠI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO THỊT TRÊN NỀN ĐỆM LÓT SINH HỌC –
Mã sản phẩm: HCMCN072401

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo nuôi thịt thương phẩm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tiết kiệm nước, hạn chế mùi hôi trong chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 50 con

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun sương làm mát chuồng nuôi	hệ thống	01	- Máy bơm động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương - Hệ thống ống dẫn sử dụng phun sương bằng nhựa chịu áp lực cao - Béc phun sương có khả năng điều chỉnh kích thước hạt sương	
2	Máy xới đảo đệm lót	máy	01	Độ sâu rãnh xới ≥ 10 cm	
3	Máng ăn	máng	2 - 5	Bán tự động, bằng vật liệu không rỉ, sức chứa 25 - 50 kg cám/máng	Từ 1 - 2 ô chuồng/máng ăn

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Núm uống tự động	cái	10	Vật liệu kim loại, không rỉ hoặc tương đương	
5	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa hoặc tương đương	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống heo	con	50	- Heo giống ngoại 03 máu hoặc 04 máu, trọng lượng bình quân 15 kg/con (06 tuần tuổi) - Trọng lượng heo xuất chuồng bình quân 100 kg/con - Tăng trọng bình quân ≥ 700 g/ngày - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng $\leq 2,6$	
2	Cám hỗn hợp	kg	11.050	- TAHH 221 kg/ con - Hàm lượng đạm 15 - 19%	
3	Đệm lót sinh học	m ²	100	- 10 con heo/ 20 m ² - Độ dày đệm lót 60 - 70 cm	
	Chế phẩm sinh học	kg	15	Men vi sinh	
	Bột bắp	kg	100		
	Mụn dừa hoặc mụn cưa	kg	5.500	Vật liệu không gây độc cho heo	
	Vỏ trấu	kg	5.000	Vật liệu không gây độc cho heo	
4	Chi phí cải tạo chuồng	đồng/m ²	300.000		Theo thực tế

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 5		

II. MÔ HÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI TRONG CHĂN NUÔI HEO - Mã sản phẩm: HCMCN072402

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hộ đang chăn nuôi heo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng - Men, chế phẩm vi sinh được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam - Phân tích mẫu áp dụng theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Xây hầm (bể) hoặc biogas composite: - Công thức tính kích thước của hầm (bể) cho qui mô trang trại: Thể tích hố (m ³) = 0,03 x số heo của trại x thời gian lưu trữ (30 ngày) - Công thức tính hầm (bể) cho qui mô hộ gia đình: Phân tưới/ngày x số lượng heo x 3 x thời gian lưu trữ (60 ngày)
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tổ chức, cá nhân

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư	con/	10	Vật liệu xây dựng đảm	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	m ³		bảo theo quy chuẩn về xây dựng	
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	lít/k g/m ³	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam	
3	Phân tích mẫu	mẫu/ bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 02		

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THEO NHU CẦU SẢN XUẤT, THỊ TRƯỜNG VÀ
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. MÔ HÌNH TRỒNG LAN DENDROBIUM, RHYNCHOTYLIS (NGỌC ĐẪM), PHALAEOPSIS (HỒ ĐIỆP) VÀ LAN ĐA THÂN KHÁC - Mã sản phẩm: HCMTT051401

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọc điểm), <i>Phalaenopsis</i> (Hồ điệp) và lan đa thân khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/0,1 ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	m ²	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	
2	Hệ thống tưới				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác	Tính cho giàn có

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				cứng, chắc tương đương	chiều ngang: 1,2 - 1,6 m
4	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Hệ số diện tích màng và diện tích đất là 1,2 - 1,5
5	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7 - 15 cm đối với lan <i>Dendrobium</i> - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
2	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8	TCCS	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06	TCCS	
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác	
9	Vi để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa; vật liệu khác chắc, bền tương đương	Tùy theo vi 8 - 15 lỗ

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 02		

II. MÔ HÌNH TRỒNG LAN *MOKARA* VÀ LAN ĐƠN THÂN KHÁC – Mã sản phẩm: HCMTT051402

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Mokara</i> và lan đơn thân khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới, mật độ trồng 4.000 cây/0,1 ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa $\geq 70\%$ năm thứ nhất
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Luống trồng	m ²	700	Xây bằng gạch, ngói, xi măng, vật liệu khác tương đương	
2	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu bền chắc tương đương	
3	Nhà lưới	m ²	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	
4	Hệ thống tưới				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	

4. Định mức giống, vật tưTính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	4.000	Chiều cao cây 15 - 40 cm đối với <i>Mokara</i> , 7 - 15 cm đối với <i>Vanda</i>	
2	Phân vô cơ	kg	6 - 8	TCCS	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06	TCCS	Sinh học, hóa học
4	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu phộng, vỏ trấu, giá thể khác	
5	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa hoặc vật liệu tương đương	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 02		

III. MÔ HÌNH TRỒNG MAI – Mã sản phẩm: HCMTT051403**1. Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mai
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 6.000 - 7.000 cây/ha, khi cây đạt 03 năm tuổi (năm thứ tư) di chuyển trồng trong chậu để nâng cao giá trị
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỉ lệ $\geq 80\%$
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Năm thứ nhất				
1	Giống	cây	6.300 - 7.350	Chiều cao cây 10 - 20 cm	Lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 05% hao hụt
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	TCCS	
3	Vôi	kg	2.000		
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	123		
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	234		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	13,5	TCCS	
II	Năm thứ hai, ba				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	328		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	576		
4	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	15	TCCS	
III	Năm thứ tư				
	Đối với 90% cây ngoài đồng				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	13.500	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	347		
3	Lân nguyên	kg	877		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chất (P ₂ O ₅)				
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72		
5	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	15	TCCS	
Chăm sóc 10% số cây trồng chậu					
6	Giá thể	m ³	09	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương	
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	TCCS	
8	Đạm nguyên chất (N)	kg	39		
9	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	98		
10	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	08		
11	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	02	TCCS	
12	Chậu	cái	600 - 700	- Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương - Đường kính ≥ 50 cm	
13	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 06		

IV. MÔ HÌNH TRỒNG MAI TRONG CHẬU – Mã sản phẩm: HCMTT051404

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mai
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây mai trồng trong chậu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sinh trưởng ổn định $\geq 90\%$; Tỷ lệ ra hoa đúng kỳ $\geq 70\%$
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 chậu

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Năm thứ nhất				
1	Giống trồng mới	cây	1.000	Cây giống đường kính thân ≥ 02 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Chậu trồng	chậu	1.000	- Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương. - Đường kính 30 - 50 cm	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	23		
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	16		
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	lit/kg	1,5	TCCS	
II	Chăm sóc hàng năm (từ năm thứ 2)				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	27,6		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	16		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	30		
4	Thuốc BVTV	lit/kg	1,5		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 5		

V. MÔ HÌNH TRỒNG HOA, CÂY KIỂNG – Mã sản phẩm: HCMTT051405

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dạ yên thảo, cúc, dứa cạn hoặc hoa, cây kiểng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn, mật độ 4.000 chậu/0,1ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỉ lệ $\geq 80\%$
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bịTính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m

4. Định mức giống, vật tưTính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	- Dạ yên thảo, đồng tiền, hoa và kiềng lá khác (01 chậu trồng 01 cây)	cây/hạt	4.400		
	- Dừa cạn, hoa và kiềng lá khác (01 chậu trồng 03 cây)	cây/hạt	13.200		
2	Giá thể	m ³	60	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	06		
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	300		
8	Chậu trồng	cái	4.000	- Nhựa, vật liệu khác tương đương - Đường kính từ 20 - 40 cm	

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 06		

VI. MÔ HÌNH TRỒNG HOA LAY ƠN – Mã sản phẩm: HCMTT051406

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lay ơn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 250.000 - 300.0000 củ/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỉ lệ $\geq 80\%$
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	củ	2.500-3.000		Tùy thuộc vào kích cỡ củ và loại giống
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15		- Sử dụng phân đơn: 33 kg Urê, 75 kg Super lân, 25 kg Kali đỏ
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12		- Sử dụng phân NPK 20 - 20 - 15: 60 kg NPK, 6,5 kg
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	15		

					Ure, 10 kg Kali đỏ
5	Magiê sulphat	kg	10		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	250		
7	Phân vi sinh	kg	30		
8	Vôi bột	kg	100		
9	Thuốc BVTV	lít/kg	06		

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 6		

VII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NĂM – Mã sản phẩm: HCMTT051507

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại nấm (mỡ, rơm, sò, hương, mộc nhĩ, kim châm, đùi gà, linh chi và các loại nấm khác)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

a) Năm mở

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Đạm SA (Sulfatamon)	kg	20		
	Đạm Urê	kg	5		
4	Supe lân	kg	30		
5	Bột nhẹ	kg	30		

b) Năm sò

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	45		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	kg	6		
4	Nút, Bông, chun...	kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

c) Năm rom

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		

d) Năm mọc nhĩ

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	que	1.800		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	05%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	01%	
	MgSO ₄	kg	1,0	1,5‰	
	KH ₂ PO ₄	kg	0,5	0,5 ‰	
4	Túi PE (19 x 38)	kg	10		
5	Nút, bông,	kg	12		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chun...				
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500		

đ) Năm hương

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	70	07%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	20	02%	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

e) Năm linh chi

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	05%	
	Cám ngô	kg	70	07%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	01%	
	Đường ăn	kg	50	05%	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

g) Nấm đùi gà và kim châm

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, bông, chun...	kg	12		
5	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	200	20%	
	Cám ngô	kg	50	05%	
	Bột đậu tương	kg	20	02%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	01%	
	Đường ăn	kg	5,0	0,5%	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

VIII. MÔ HÌNH TRỒNG CỎ LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI – Mã sản phẩm: HCMCN052108

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cỏ thân đứng, cỏ thân bụi, cỏ thân bò
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất cỏ thân đứng ≥ 250 tấn/ha/năm; năng suất cỏ thân bụi ≥ 80 tấn/ha/năm
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cỏ thân đứng (hom)	kg	7.000	Tình trạng hom giống khỏe, không dị hình không có biểu hiện sâu bệnh	
	Giống cỏ thân bụi, thân bò (hom)	kg	5.000		
	Giống cỏ thân bụi, thân bò (hạt)	kg	7 - 12		
2	Phân bón				
a	Phân bón cho cỏ thân đứng				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	184		
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48		
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
b	Phân bón cho cỏ thân bụi, thân bò				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	161		
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40		
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 06		

IX. MÔ HÌNH TRỒNG BẮP LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI - Mã sản phẩm: HCMCN052109

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống bắp lai cho năng suất sinh khối cao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 50 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	05 tháng (thời gian trồng 03 tháng, ủ chua 02 tháng)

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giai đoạn trồng				
1	Giống (hạt)	kg	20	TCCS	
2	Đạm nguyên	kg	207		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chất (N)				
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	03	TCCS	
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
II	Giai đoạn ủ chua				
1	Thân bắp	tấn	01		Thân ngô
2	Túi nilon ủ: Rộng 1,6 m; dài 2,5 m; dày 0,1 mm	kg/tấn	02	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
3	Men vi sinh	kg/tấn	01		
4	Rỉ mật	kg/tấn	50		
5	Muối	kg/tấn	05		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 6		

X. MÔ HÌNH TRỒNG, CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỨC ĂN THÔ XANH – Mã sản phẩm: HCMCN052110

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cỏ thân đứng, cỏ thân bụi, cỏ thân bò
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh; sử dụng men vi sinh và các loại thực liệu để bảo quản
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất cỏ thân đứng ≥ 250 tấn/ha/năm; năng suất cỏ thân bụi ≥ 80 tấn/ha/năm; cỏ ủ có màu vàng, mùi thơm

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		của acid, không có mốc và khi bóp chặt trong lòng bàn tay thì không có nước rỉ ra kể các ngón tay
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mô hình trồng thâm canh cỏ				
1	Giống cỏ				
	Trồng bằng hom	tán hom/ha	3,5		
	Trồng bằng hạt	kg/ha	12		
2	Phân bón				
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg/ha	200 - 250	Phân đạm nguyên chất (N)	- Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự): 250 kg/ha - Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự): 200 kg/ha
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg/ha	100	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh	
II	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cỏ tươi	tấn	01	Cỏ tươi	
2	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	kg/tấn	30		
3	Muối	kg/tấn	05		
4	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08		
5	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)	túi/tấn cỏ tươi	02	Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 02		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho mô hình trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh theo hướng hữu cơ

XI. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA TRONG CÂY TRỒNG – Mã sản phẩm: HCMTT0311

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cho các loại cây trồng theo định hướng của Thành phố
2	Trang thiết bị	Máy xới, máy gieo hạt, máy móc, thiết bị phun thuốc, bón phân, hệ thống tưới và các loại máy móc, thiết bị trong các khâu làm đất, gieo ươm, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, bảo quản trong cây trồng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tiết kiệm công lao động/ha/vụ: ≥ 10 công đối với máy xới, ≥ 05 công đối với máy phun thuốc, ≥ 15 công đối với máy gieo hạt - Tiết kiệm nước ≥ 40% đối với hệ thống tưới
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy xới	cái	01	Có động cơ	Diện tích sản xuất $\geq 0,2$ ha Ứng dụng trong canh tác rau, hoa
2	Máy gieo hạt	cái	01	Gieo trên khay; Công suất gieo: ≥ 26.000 hạt/giờ	Diện tích sản xuất $\geq 0,5$ ha Ứng dụng trong canh tác rau, hoa
		cái	01	Gieo tự hành; Công suất: ≥ 100 m ² /giờ	Diện tích sản xuất $\geq 0,5$ ha Ứng dụng trong canh tác rau
3	Máy nén giá thể vào khay	cái	01	Công suất: ≥ 700 khay/giờ	Diện tích sản xuất $\geq 0,5$ ha Ứng dụng trong canh tác rau, hoa
4	Máy móc, thiết bị phun thuốc, bón phân	cái	01	Có động cơ	Diện tích sản xuất $\geq 0,2$ ha Ứng dụng trong canh tác rau, hoa
5	Hệ thống tưới phun trong trồng rau, hoa, cây ăn trái (tính cho diện tích tưới 1.000 m ²)				Diện tích sản xuất $\geq 0,1$ ha
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Hệ thống tưới nhỏ giọt trong trồng rau, hoa, cây ăn trái (tính cho diện tích tưới 1.000 m ²)				Diện tích sản xuất ≥ 0,1 ha
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
7	Hệ thống thu hoạch, sơ chế, đóng gói, bảo quản rau, quả				Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha

4. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 03		

XII. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA TRONG CHĂN NUÔI – Mã sản phẩm: HCMCN0312

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Máy móc, thiết bị	Máy vắt sữa, máy trộn thức ăn TMR, hệ thống phun mưa làm mát chuồng trại và các loại máy móc thiết bị khác trong chăn nuôi

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Yêu cầu về kỹ thuật	Ứng dụng đồng bộ cơ giới hóa trong chăn nuôi, giảm công lao động: rút ngắn thời gian vắt sữa còn 5 - 7 phút/con, giảm nhiệt độ chuồng nuôi 3 - 5°C so với ngoài trời
3	Thời gian thực hiện	04 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với chăn nuôi bò sữa

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt sữa cho 1 - 2 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt); các thiết bị đi kèm	Áp dụng tương ứng với đàn 20 - 50 con, 51 - 100 con, trên 100 con
2	Máy cắt cỏ	máy	01	- Máy chạy động cơ xăng 4 thì - Công suất tối đa: 1,5 HP	
3	Máy băm thái cỏ	máy	01	- Động cơ điện ≥ 3 HP 1 pha, điện áp 220V - Công suất ≥ 01 tấn/giờ	Áp dụng tương ứng với đàn 20 - 50 con, trên 50 con
4	Máy trộn thức ăn TMR	máy	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn	
5	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (Áp dụng cho diện tích đồng cỏ ≥ 2.000 m ²)				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	1 - 2	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương	
	Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện	bộ	01	- Thể tích bồn chứa phù hợp với quy mô	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	khác			mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị. - Đường ống dẫn nước bằng nhựa PVC chịu được áp lực cao, lắp đặt phù hợp với chuồng bò. - Bán kính phun 7-8m	
6	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
	Máy bơm	máy	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương	
	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/ bò	
7	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	máy	01	Máy chạy động cơ xăng 4 thì, công suất 1 - 1,6HP. Dung tích 25lit.	
8	Hệ thống cào phân	máy	01	Điều khiển tự động	
9	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm	- Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú... - Áp dụng cho đàn quy mô ≥ 50 con
10	Hệ thống camera giám sát chuồng trại				
	Camera	cái	02	Độ phân giải HD ≥ 1.080 (H) x 720 (P), độ quan sát 360°	Áp dụng cho quy mô đàn ≥ 50 con
	Đầu ghi hình	cái	01	Ổ cứng $\geq 250G$	
11	Bình chứa sữa	bình	≥ 05	Dung tích 20 - 30 lít/bình	Bình chuyên dụng
12	Máng uống nước tự động	máng	13	Vật liệu trơ, không rỉ	01 con bò cái sinh sản/máng
13	Nệm cao su	cái	13	Dài x rộng x dày: 1,8 m x 1,2 m x (1,5 - 4 cm)	01 con bò cái sinh sản/cái

b) Đối với chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	máy	01	Công suất \geq 01 tấn/giờ, 02 tấn/giờ	
2	Máy trộn thức ăn TMR	máy	01	Công suất \geq 200 kg/lần trộn	Áp dụng tương ứng với tổng đàn \geq 20 con/tổ chức, cá nhân

c) Đối với chăn nuôi gia súc (áp dụng cho trâu, bò)

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (\geq 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống ép phân	hệ thống	01	- Động cơ điện - Công suất: Máy bơm 03 kW (hoặc tương đương); Motor 7,5 kW (hoặc tương đương). Công suất ép phân 2 - 5 m ³ /giờ.	Áp dụng quy mô đàn \geq 50 con/ tổ chức, cá nhân

4. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 03		

XIII. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN HƯỚNG THỊT – Mã sản phẩm: HCMCN052213

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
-----	----------	---------

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò cái nên thuộc các giống lai có tuổi phối giống lần đầu ≥ 18 tháng, khối lượng $\geq 280\text{kg/con}$
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Sử dụng tinh giống bò thịt cao sản BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster, Brahman - Áp dụng khẩu phần có bổ sung cám hỗn hợp cho bò mang thai và bê từ sơ sinh đến 06 tháng tuổi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng bình quân của bê từ sơ sinh đến cai sữa $\geq 0,8$ kg/con/ngày
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tinh giống	liều	02	Tinh các giống bò thuần BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster, Brahman...	
2	Cám hỗn hợp	kg	240		
		kg	159		Bổ sung cho bê sơ sinh đến cai sữa bình quân 0,88 kg/con/ngày
3	Chất bổ sung	kg	9,6	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 05		

XIV. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ THỊT LAI GIỐNG NGOẠI - Mã sản phẩm: HCMCN052214

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bê lai giống ngoại (BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster, Brahman...) giai đoạn cai sữa đến 12 tháng tuổi, giai đoạn 13 đến 18 tháng tuổi và giai đoạn vỗ béo (trọng lượng đưa vào vỗ béo ≥ 400 kg)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần ăn phù hợp với từng giai đoạn phát triển của bê, bò
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng bình quân: $\geq 0,7$ kg/con/ngày
4	Thời gian thực hiện	18 tháng, gồm 03 giai đoạn triển khai: - Giai đoạn cai sữa đến 12 tháng tuổi: 07 tháng - Giai đoạn từ 13 đến 18 tháng tuổi: 07 tháng - Giai đoạn vỗ béo: 04 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giai đoạn cai sữa đến 12 tháng tuổi				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	300		Bổ sung bình quân 1,7 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	7,2	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày
II	Giai đoạn từ 13 đến 18 tháng tuổi				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	534		Bổ sung bình quân 3 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	8,4	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày
III	Giai đoạn vỗ béo				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	378		Bổ sung bình quân 4,2 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	3,6	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

XV. MÔ HÌNH ÁP DỤNG KHẨU PHẦN TMR TRONG CHĂN NUÔI BÒ SỮA

– Mã sản phẩm: HCMCN052315

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần hoàn chỉnh liên tục trong thời gian 305 ngày/chu kỳ sữa
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Khẩu phần đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày của đàn bò như năng suất sữa bình quân 18 kg/con/ngày
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khẩu phần phối trộn TMR				Bình quân 18 kg sữa/con/ngày, chu kỳ 305 ngày, mỡ sữa 04%
	Cám hỗn hợp	kg	2.196	Thành phần, số lượng nguyên liệu phù hợp năng suất sữa đạt bình quân 18 kg sữa/con/ngày, chu kỳ 305 ngày. Giá trị dinh dưỡng tương đương: ME 39,21 Mcal; DM 17 kg; Ca 79,78 gram; CF 3,4 kg; CP 2.264 gram	Bình quân 7,2 kg/con/ngày
	Cỏ chăn nuôi	kg	8.235		Bình quân 27 kg/con/ngày
	Rơm	kg	915		Bình quân 03 kg/con/ngày
	Bắp ủ chua	kg	3.660		Bình quân 12 kg/con/ngày
	Rỉ mật	kg	610		Bình quân 02 kg/con/ngày
	Hèm bia	kg	1.830		Bình quân 06 kg/con/ngày
	Chất bổ sung	kg	15,25		Bổ sung bình quân 50 g/con/ngày
2	Phân tích chất lượng sữa				
	Vật chất khô không béo	lần	04	$\geq 8,6\%$	Thực hiện khi bắt đầu tham gia mô hình và 03 giai đoạn cho sữa của bò.
	Béo	lần	04	$\geq 3,5\%$	
	Tế bào Soma	lần	04	≤ 550.000 tế bào/ml	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 05		

XVI. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO SINH SẢN – Mã sản phẩm: HCMCN052416

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống heo cái ngoại hậu bị
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Ứng dụng cơ giới hóa trong chăn nuôi (hệ thống làm mát chuồng, hệ thống máng ăn, hệ thống máng uống...) - Thức ăn hỗn hợp giai đoạn chờ phối 2,6 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 15% - 17%) - Thức ăn hỗn hợp giai đoạn heo nái có chửa 2,5 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 15% - 17%) - Thức ăn hỗn hợp nái nuôi con 5,3 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 18% - 20%)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật - Áp dụng quy trình chăn nuôi An toàn sinh học
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 trang trại

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi heo nái chửa	lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	lồng/con	01		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m ² /con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	02		
6	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	02		

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	kg/con	100		
-	Giống hậu bị (giống nội)	kg/con	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Thức ăn hỗn hợp cho heo giống ngoại	kg/con	534		
-	Thức ăn hỗn hợp cho heo giống nội	kg/con	482		
3	Vắc xin	liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) tai xanh, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	02		
6	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Số lần	lần	1 - 2		
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 04		

XVII. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SỮA – Mã sản phẩm: HCMCN052317

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa cái (Bò HF, bò Jersey, bò lai từ tinh bò cao sản chịu nhiệt Israel và tinh phân ly giới tính của các giống bò chuyên sữa...)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Gieo tinh nhân tạo; khám lâm sàng sau khi phối giống 03 tháng. - Bỏ sung 03 kg thức ăn hỗn hợp/con/ngày trong 180 ngày mang thai
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỉ lệ mang thai/trên tổng số bò phối giống $\geq 65\%$
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Tinh đông lạnh	liều/con	04		
3	TAHH cho bò cái chữa	kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	Hỗ trợ 03 kg thức ăn hỗn hợp/con/ngày

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					trong 180 ngày mang thai cuối kỳ
4	Tảng đá liếm	kg/con	03		
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	kg/tấn	30		
	Muối ăn	kg/tấn	05		
	Ủ bằng bê ủ/hố ủ				
	Bạt lót bê ủ/hố ủ	m ² /tấn	08		
	Ủ bằng túi ủ				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5, dày 0,1 mm	túi/tấn	02		

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 05		

XVIII. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ SINH SẢN – Mã sản phẩm: HCMCN052518

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dê sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Áp dụng khâu phân có bổ sung thức ăn hỗn hợp - Ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống dê được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật - Dê cái hậu bị ≤ 09 tháng. Đực hậu bị ≤ 12 tháng - Tuổi dê cái đẻ lứa đầu ≤ 14 tháng - Khối lượng sơ sinh dê ngoại ≥ 02 kg và dê lai ≥ 1,6 kg
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống	kg/con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1	Dê đực				
	Dê đực giống ngoại	kg/con	30 - 34	Khoảng 12 tháng tuổi	
	Dê đực lai	kg/con	28 - 32	Khoảng 12 tháng tuổi	
2	Dê cái	kg/con			
	Dê cái giống ngoại	kg/con	23 - 27	Khoảng 09 tháng tuổi	
	Dê cái lai	kg/con	18 - 22	Khoảng 09 tháng tuổi	
II	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	kg/con	120	Hàm lượng protein thô 14 - 16%	Hỗ trợ thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 04		

XIX. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ SỮA THƯƠNG PHẨM – Mã sản phẩm: HCMCN052519

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dê sữa thương phẩm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Áp dụng cơ giới hóa trong chăn nuôi - Áp dụng khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp cho dê
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống dê được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật - Dê cái hậu bị ≤ 09 tháng. Đực hậu bị ≤ 12 tháng - Tuổi dê cái đẻ lứa đầu ≤ 14 tháng
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống	kg/con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1	Dê đực				
	Dê đực giống ngoại	kg/con	30 - 34	Khoảng 12 tháng tuổi	
	Dê đực lai	kg/con	28 - 32	Khoảng 12 tháng tuổi	
2	Dê cái				
	Dê cái giống ngoại	kg/con	23 - 27	Khoảng 09 tháng tuổi	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Dê cái lai	kg/con	18 - 22	Khoảng 09 tháng tuổi	
II	TAHH cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	kg/con	120	Hàm lượng protein thô 14 - 16%	Hỗ trợ thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 04		

XX. MÔ HÌNH NUÔI CUA THƯƠNG PHẨM HAI GIAI ĐOẠN – Mã sản phẩm: HCMTS053220

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua giống sinh sản nhân tạo (<i>Scylla serrata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm bằng con giống sinh sản nhân tạo; mật độ nuôi giai đoạn 1 là 30 con/m ² ; giai đoạn 2 là 01 con/m ² ; tỉ lệ sống ≥ 50%; hệ số thức ăn (FCR) 1,7
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 03 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	07 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bịTính cho 2.000 m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ $\geq 1,5$ HP	
2	Bạt lót	m ²	2.000	Nhựa chuyên dùng lót bờ, đáy ao nuôi thủy sản	
3	Lưới	m	2.000	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	
4	Giá thể	m	500	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	

4. Định mức giống, vật tưTính cho 2.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.000	Cua cỡ 0,5 - 1 cm/con, cua khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	425	Hàm lượng protein $\geq 35\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vôi	kg	200		
4	Khoáng	kg	30	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	10	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

XXI. MÔ HÌNH NUÔI ỐC HƯƠNG THƯƠNG PHẨM – Mã sản phẩm: HCMTS053321

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (<i>Babylonia areolata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi Ốc hương thương phẩm, mật độ nuôi 300 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn FCR ≤ 7,0
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 500 m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 03 HP	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm 02 dàn với ≥ 20 vòi, cung cấp oxy tầng đáy ≥ 04 mg/l	
3	Lưới che nắng	m	500	Nhựa hoặc chất liệu tương đương	
4	Bạt lót	m ²	750	Bạt chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (bê)	con	150.000	Kích cỡ ≤ 0,4 cm (< 20.000 con/kg), ốc khỏe mạnh; có xuất sứ nguồn gốc rõ ràng	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	7.350	Hàm lượng protein $\geq 35\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Khoáng	kg	30	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	500		
6	Cát	m ³	05	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
7	KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

XXII. MÔ HÌNH NUÔI CÁ DỨA THƯƠNG PHẨM – Mã sản phẩm: HCMTS053422

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Dứa (<i>Pangasius kunyit</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Dứa thương phẩm, mật độ nuôi 2 - 4 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 70\%$, hệ số thức ăn (FCR) 2,0
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 11 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bịTính cho 5.000 m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ $\geq 1,5$ HP	

4. Định mức giống, vật tưTính cho 5.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	Kích cỡ > 06 cm, cá khỏe mạnh; có xuất sứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	28.000	Hàm lượng protein $\geq 20\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300		
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 02		

XXIII. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHÌNH THƯƠNG PHẨM – Mã sản phẩm:
HCMTS053523

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Chình (<i>Anguilla spp.</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Chình thương phẩm, mật độ 20 con/m ³ , tỉ lệ sống $\geq 70\%$, FCR $\leq 2,1$, kích cỡ thu ≥ 02 kg/con, năng suất ao ≥ 14 tấn/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 500 m³ bể nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 01 HP	
2	Giá thể	m	500	Ổng nhựa kích thước 0,8 m x 114 mm; tấm lưới có kích cỡ mắt lưới 08 x 08 cm, chiều rộng cách bờ của ao 0,5 m và độ cao so với bề mặt đáy ao 25 cm	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m³ bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống 200 gr/con, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	29.400	Hàm lượng protein $\geq 43\%$, đảm bảo chất lượng, không chứa chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh	Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				thủy sản theo quy định	
3	Chế phẩm vi sinh	kg	03	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300		
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 03		

XXIV. MÔ HÌNH NUÔI CÁ THÁT LÁT THƯƠNG PHẨM – Mã sản phẩm: HCMTS053524

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Thất Lát (<i>Notopterrus notopterrus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Thất Lát thương phẩm, mật độ 09 con/m ² , hệ số thức ăn (FCR) 3,5; tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 12 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bịTính cho 5.000 m² ao nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ \geq 02 HP	

4. Định mức giống, vật tưTính cho 5.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	45.000	Mật độ nuôi 09 con/m ² ; kích cỡ \geq 02 cm; cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	22.050	Hàm lượng protein \geq 20%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300		
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 03		

XXV. MÔ HÌNH NUÔI LƯƠN THƯƠNG PHẨM KHÔNG BÙN – Mã sản phẩm: HCMTS053525

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn (<i>Monopterus albus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ áp dụng quy trình nuôi Lươn thương phẩm không bùn; mật độ 150 - 200 con/m ² , hệ số thức ăn (FCR) \leq 2,0; tỉ lệ sống \geq 70%, kích cỡ thu hoạch \geq 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất thu hoạch 10 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bịTính cho 500 m² bể nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ \geq 01 HP	

4. Định mức giống, vật tưTính cho 500 m² bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	75.000	Kích cỡ \geq 7,1 cm, lươn khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	10.000	Hàm lượng protein \geq 30%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Giá thể	khung	330	Khung tre, ống nhựa, hay dây	04 giá thể/6 m ²
4	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 03		

XXVI. MÔ HÌNH NUÔI CÁ GIÒ TRONG LỒNG BÈ – Mã sản phẩm: HCMTS053426

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, được đặt tại khu vực ít sóng, độ trong của nước $\geq 2\text{m}$, độ mặn thích hợp từ 12 - 32 phần ngàn. Nuôi theo quy trình, kỹ thuật phù hợp với điều kiện của từng khu vực, mật độ nuôi 3 con/m ³ , sử dụng thức ăn công nghiệp kết hợp với cá ăn tươi (cá tạp)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 40\%$. Hệ số chuyển đổi thức ăn đối với: Thức ăn công nghiệp ≤ 2.5 ; Thức ăn tươi (cá tạp) ≤ 8.0 . Trọng lượng thu hoạch trung bình từ 3 - 5kg/con. Tỷ lệ sống đạt $\geq 70\%$.
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m³ lồng nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	con	300	Cá giống có kích cỡ ≥ 18 cm/con, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn công nghiệp	kg	2.400	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 40\%$, thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

XXVII. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG TRONG LỒNG BÈ – Mã sản phẩm: HCMTS053427

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim vây vàng (<i>Trachinotus blochii</i> (Lacepide, 1801))
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, kỹ thuật nuôi theo quy trình phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mật độ nuôi 25 - 35 con/m ³ , sử dụng thức ăn công nghiệp; lồng, bè được đặt tại khu vực ít sóng, các thông số môi trường đảm bảo phù hợp với điều đặc điểm sinh học của đối tượng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 30\%$; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; hệ số chuyển đổi thức ăn $\leq 2,3$; sử dụng con giống có kích cỡ ≥ 06 cm, tỉ lệ sống đạt $\geq 70\%$
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tưTính cho 100 m³ lồng nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	con	2.500 - 3.500	Cá giống có kích cỡ ≥ 06 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn công nghiệp	kg	2.760	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 30\%$. Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

XXVIII. MÔ HÌNH NUÔI CÁ VƯỢC TRONG LỒNG BÈ – Mã sản phẩm: HCMTS053428

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Vược (<i>Lates calcarifer</i> Bloch, 1790)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, kỹ thuật nuôi theo quy trình phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mật độ nuôi 25 con/m ³ , sử dụng thức ăn công nghiệp; lồng, bè được đặt tại khu vực ít sóng, các thông số môi trường đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc điểm sinh học của đối tượng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 35\%$; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; hệ số chuyển đổi thức ăn $\leq 1,5$; sử dụng con giống có kích cỡ ≥ 12 cm/con, tỉ lệ sống đạt $\geq 70\%$
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

4. Định mức giống, vật tưTính cho 100 m³ lồng nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	con	2.500	Cá giống có kích cỡ \geq 12 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn công nghiệp	kg	3.000	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein \geq 35%, thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 2		

XXIX. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CẢNH TRONG BỂ - Mã sản phẩm: HCMTS053629**1. Yêu cầu chung**

a) Nuôi cá Dĩa thương phẩm, sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Dĩa (<i>Symphysodon</i> sp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 400 con/m ³ (nuôi thương phẩm), mật độ 05 cặp bố mẹ/m ³ (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 200 con/m ³ (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt tương đương 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Nuôi cá Ông tiên thương phẩm, sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Ông tiên (<i>Pterophyllum</i> sp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 60 con/m ² (nuôi thương phẩm), mật độ 50 cặp/100 m ² (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: ≥ 25 con/m ² /chu kỳ nuôi (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

a) Nuôi cá Dĩa thương phẩm, sinh sản

Tính cho 20 m³ bể nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kiếng	cái	70	Dài 1,2 m, ngang 0,6 m, cao 0,6 m, độ dày kiếng ≥ 05 mm, (sức chứa 150 lít/bể, 04 van/bể)	
2	Khung đỡ bể	cái	25	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt, nhôm hình chữ V (02 bể/khung)	
3	Thiết bị sưởi	bộ	50	Ổn định nhiệt độ hồ	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				nuôi (01 bộ/ bể)	
4	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	
5	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Máy nén, 01 dàn oxy/2 vòi/1bể kiếng	
6	Máy bơm đẩy	cái	01	Công suất tối thiểu 200 W	Tạo oxy đạt > 04 mg/lít
7	Máy phát điện	cái	01	Công suất tối thiểu 02 kW	Cung cấp điện cho thiết bị tạo oxy và máy bơm đẩy

b) Nuôi cá Ông tiên thương phẩm, sinh sản

Tính cho 20 m³ bể nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể	m ²	200	Xi măng, bể lót bạt, vật liệu tương đương	
2	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	
3	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Máy nén/thổi (quạt) công suất tối thiểu 300 W, 01 dàn oxy/03 vòi/01 bể	Tạo oxy đạt > 04 mg/lít
4	Máy bơm đẩy	cái	01	Công suất tối thiểu 200 W	Bơm nước từ bể cấp vào hồ nuôi

4. Định mức giống, vật tư

a) Nuôi cá Dĩa thương phẩm, sinh sản

Tính cho 20 m³ bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	8.000	Kích cỡ ≥ 01 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Kích cỡ ≥ 08 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Thế giới (FAO)
2	Hóa chất sát khuẩn	lít hoặc kg	20 - 30	Formol, Iodine, BKC, thuốc tím	Xử lý nước, ngăn ngừa và điều trị nấm, khuẩn, virus
3	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường	kg	10 - 20	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				và chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Thuốc trị bệnh	kg	2 - 5	Ký sinh trùng, đường ruột...	
5	Thức ăn bổ sung	lít hoặc kg	30 - 50	Các sản phẩm bổ sung dinh dưỡng: vitamin, axit amin, khoáng, chế phẩm sinh học...	Bổ sung thành phần dinh dưỡng vào thức ăn chế biến
6	Thức ăn tươi sống	kg	600 - 800	Trùn chỉ, trùng huyết, trứng nước, artemia...	Trong giai đoạn cá bột và sinh trưởng
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

b) Nuôi cá Ông tiên thương phẩm, sinh sản

Tính cho 20 m³ bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	12.000	Kích cỡ ≥ 01 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Thế giới (FAO)
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Kích cỡ ≥ 08 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Hóa chất sát khuẩn	lít hoặc kg	20 - 30	Formol, Iodine, BKC, thuốc tím	Xử lý nước, ngăn ngừa và điều trị nấm, khuẩn, virus
3	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường	kg	10 - 20	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thuốc trị bệnh	kg	2 - 5	Ký sinh trùng, đường ruột...	
5	Thức ăn tươi sống	kg	30 - 50	Trứng nước, artemia, trùn chỉ	Trong giai đoạn cá bột và sinh trưởng
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

XXX. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CẢNH TRONG AO – Mã sản phẩm: HCMTS053630

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Chép nhật (<i>Cyprinus carpio</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi cá Chép nhật (cá KOI), thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh, mật độ 4 - 5 con/m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: tỷ lệ tuyển chọn chép KOI cảnh: 10/50
	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 2.500 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000 - 12.500	Kích cỡ ≥ 06 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	- Nuôi thương phẩm 09 tháng - Nuôi sinh sản 12 tháng
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	2.400	Hàm lượng protein ≥ 20%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 03		

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG CÂY NÔNG, LÂM NGHIỆP,
GIỐNG VẬT NUÔI VÀ GIỐNG THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG RAU ĂN LÁ - Mã sản phẩm: HCMTT061101

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ, công nghệ cao
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm hạt giống đạt TCVN
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động thường xuyên	công	< 70	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu	Theo các quy định và thực tế			
3	Chi khác	Theo các quy định và thực tế			
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất giống rau ăn lá trong nhà màng hoặc nhà lưới				
1	Bẫy côn trùng	cái	> 10	Bẫy đèn, bẫy dính, khác	
2	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng			- Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng	Móng – cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng...	
-	Nhà lưới	cái	01	Nhà kín hoặc hở: - Cao > 02 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông hoặc vật liệu cứng chắc khác	
3	Hệ thống tưới	bộ	01	Tưới phun mưa hoặc nhỏ giọt	
4	Bút đo EC	cái	01		
5	Bút đo pH	cái	01		
6	Bình phun phân, thuốc	cái	01	Có động cơ	
II	Sản xuất giống rau ăn lá sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt				
1	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng			- Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng...	Móng – cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
-	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà > 03 m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác Mái che bằng lưới che nắng	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống tưới phun				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Dung tích: 2.000 lít - 4.000 lít Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
	Dây tưới nhỏ giọt	bộ	01	Ống tưới nhỏ giọt 3.300 m - 3.500 m	
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
3	Bẫy côn trùng	cái	>10		
4	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất giống rau ăn lá trong nhà màng				
1	Giống (hạt)				
	Rau gia vị	g	70		
	Rau dền	g	300		
	Cải xanh ăn lá	g	600		
	Mồng toi	kg	2,0		
	Rau muống	kg	5,0		
	Măng tây	cây	2.835		
	Cải củ	hạt	104.000		
2	Thuốc BVTV				
	Trichoderma	kg	05		
	Chế phẩm sinh học BVTV	kg (lít)	01 - 02		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Bẫy pheromon	cái	05		
3	Phân bón, dinh dưỡng				
	Phân hữu cơ bón gốc	kg	2.000		
	Phân hữu cơ sinh học	kg	150		
	Phân bón lá hữu cơ	g/ml	300		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	04 - 06		Sử dụng bánh dầu
	Lân nguyên chất P_2O_5	kg	5,6		Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate hoặc Apatit)
	Kali nguyên chất K_2O	kg	1,8		Sử dụng Kali sulphate ($K_2O < 30\%$)
	Chất điều hòa pH đất	kg	70		Vôi bột hoặc Dolomite
II	Sản xuất giống rau ăn lá sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt				
1	Giống, vật tư				
	Hạt giống	hạt	19.800	Tỷ lệ nảy mầm > 85%	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt
2	Phân bón				
	Phân bón vô cơ	kg (lít)	27 - 30		Phân NPK hay phân bón chuyên

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					dùng dùng cho lan gồm các thành phần cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe
	Phân hữu cơ	kg	250		
	Phân phun qua lá	g (ml)	450 - 900		Liều lượng sử dụng 01 ml/lít (g) - 02 ml/lít (g). Phun 03 lần/vụ. 01 lần phun 150 lít tương đương 450 ml (g) - 900 ml (g) tương ứng 0,45 lít (kg) - 0,9 lít (kg)
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	0,9 - 1,8	Hóa học, sinh học, chế phẩm vi sinh	Sinh học, hóa học Liều lượng sử dụng 01 ml/lít (g) - 02 ml/lít (g). Phun 06 lần/vụ. 01 lần phun 150 l tương đương 900 ml (g) - 1.800 ml (g) tương ứng 0,9 lít (kg) - 1,8 lít (kg)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	Sản xuất giống rau ăn lá ngoài nhà màng				
1	Giống, phân bón, thuốc BVTV				
	Cải xanh	g	100 - 300		
	Rau muống, mồng tơi	kg	02 - 2,5		
	Phân bón				
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	01		
	Phân hữu cơ truyền thống	tấn	03		
	N	kg	15		
	P ₂ O ₅	kg	09		
	K ₂ O	kg	15		
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	02		
	Vôi bột	kg	30		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

II. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG RAU ĂN QUẢ - Mã sản phẩm: HCMTT061202

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (bầu, bí, dưa leo, khổ qua, mướp, đậu cove và các loại rau ăn quả khác)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ, công nghệ cao
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm hạt giống đạt TCVN
4	Thời gian thực hiện	6 - 7 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
1	Công lao động thường xuyên	công	< 85	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu	Theo các quy định và thực tế			
3	Chi khác	Theo các quy định và thực tế			
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6 - 7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất giống rau ăn quả trong nhà màng hoặc nhà lưới				
1	Hệ thống tưới tự động	bộ	01		
2	Bẫy côn trùng	cái	> 10	Bẫy đèn, bẫy dính, khác	
3	Màng phủ nông nghiệp	m	500 - 600		
4	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng			<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng 	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				<ul style="list-style-type: none"> - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng... 	
-	Nhà lưới	cái	01	Nhà kín hoặc hở: <ul style="list-style-type: none"> - Cao > 02 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông hoặc vật liệu cứng chắc khác 	
5	Hệ thống tưới	bộ	01	Tưới phun mưa hoặc nhỏ giọt	
6	Bút đo EC	cái	01		
7	Bút đo pH	cái	01		
8	Bình phun phân, thuốc	cái	01	Có động cơ	
II	Sản xuất giống rau ăn quả sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt				
1	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng			<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao đến máng xói $\geq 4,5$ m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng... 	Móng – cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
-	Nhà lưới	cái	01	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao nhà > 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che bằng lưới che nắng 	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống tưới phun				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	- Dung tích: 2.000 lít - 4.000 lít - Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
	Dây tưới nhỏ giọt	bộ	01	Ống tưới nhỏ giọt 1.000 m - 2.000 m	
3	Bạt lót sàn	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Hệ số diện tích bạt lót sàn và diện tích sàn là 1,2 - 1,5
4	Dây treo cây	dây	2.000	Dây dài 2 - 3 m	
5	Móc treo cây	cái	2.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp thân	cái	6.000 - 8.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Khay ươm	cái	60	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	
8	Túi đóng bầu	cái	2.200	Nhựa	
9	Bút đo EC	cái	01		
10	Bút đo pH	cái	01		

4. Định mức giống, vật tưTính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất giống rau ăn quả trong nhà màng				
1	Giống (hạt)			Tỷ lệ nảy mầm \geq 80%	
	Cà chua	g	30		Tương đương 3.200 cây
	Ớt	g	20		Tương đương 2.500 cây
	Bí xanh (bí đao)	g	16		Tương đương 800 cây

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Bí đỏ ăn non	g	110		Tương đương 1.800 cây
	Dưa hấu	g	60		Tương đương 1.100 cây (trồng dày)
	Bầu	g	60		Tương đương 1.000 cây
	Mướp hương	g	45		Tương đương 1.600 cây
	Dưa leo	g	100		Tương đương 2.900 cây
	Khổ qua	g	250		Tương đương 2.500 cây
	Mướp khía	g	45		Tương đương 1.600 cây
	Đậu cove	kg	04		Tương đương 7.000 cây
	Đậu bắp	kg	04		Tương đương 5.000 cây
2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)			
	Trichoderma	kg	05		
	Chế phẩm sinh học BVTV	kg (lít)	01 - 02		
3	Bẫy pheromon	cái	05		
4	Phân bón, dinh dưỡng				
	Phân hữu cơ bón gốc	kg	2.000		
	Phân hữu cơ sinh học	kg	200		
	Phân bón lá hữu cơ	g/ml	500		
	Đạm nguyên	kg	12 - 18		Sử dụng bánh dầu

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chất (N)				
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7,8		Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate hoặc Apatit)
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	12 - 18		Sử dụng kali sulphate (K ₂ O < 30%)
	Chất điều hòa pH đất	kg	70		Vôi bột hoặc Dolomite
II	Sản xuất giống rau ăn quả sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt				
1	Giống, vật tư cho 01 vụ				
-	Giống				
	Hạt giống (Dưa leo, khô qua, mướp)	hạt	2.990 - 3.105	Tỷ lệ nảy mầm > 85%	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 15% hao hụt
	Cà chua	hạt	2.400		
-	Phân bón				
	Phân bón vô cơ				
	Dưa leo, khô qua, mướp,	kg (lít)	761	Phân NPK hay phân bón chuyên dụng dùng cho lan gồm các thành phần cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	
	Cà chua	kg (lít)	600		
	Phân hữu cơ	kg	660 - 1.100		
-	Giá thể trồng	m ³	22	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, chế phẩm vi sinh	
-	Phân phun qua	kg (lít)	1,8 - 3,6		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	lá				
-	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	03	Hóa học, sinh học, chế phẩm vi sinh	
-	Vôi	kg	200	Bột đá vôi: Ca(NO) ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
III	Sản xuất giống rau ăn quả ngoài nhà màng				
1	Giống	mẫu			
	Cà chua, ớt, dưa chuột	g	50 - 150		
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	01		
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	tấn	03		
	N	kg	18		
	P ₂ O ₅	kg	12		
	K ₂ O	kg	18		
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	02		
	Vôi bột	kg	30		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK).

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

III. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÁC GIỐNG HOA NỀN VÀ KIỀNG LÁ THEO PHƯƠNG PHÁP NUÔI CÂY MÔ TẾ BÀO THỰC VẬT - Mã sản phẩm: HCMTT061403

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các giống hoa nền và kiềng lá
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thường quy sử dụng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm cây cấy mô đạt tiêu chuẩn, Cây đạt 3 - 5 lá, chiều cao cây 3 - 5 cm
4	Thời gian thực hiện	12 - 18 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12 - 18	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tủ cấy	tủ	01	Tủ cấy cấp 1	
2	Máy lạnh	máy	02	Công suất 02 HP	
3	Nồi hấp	nồi	01	Thể tích 300 - 500 lít	
5	Thiết bị pha môi trường	bộ	1 - 2	Máy đo pH, cân kỹ thuật, cân phân tích, máy lọc nước, máy khuấy từ gia nhiệt	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mẫu cây mẹ ban đầu				
	Giống hoa nền	cây	50 - 100	Chiều cao cây 20 - 30 cm, cây có 3 - 5 rễ, có từ 5 - 10 lá, cây khỏe	
	Giống kiêng lá	cây	50 - 100		
II	Hóa chất (môi trường pha sẵn)	lít	150		Dùng cho 1.000 - 3.000 bình
III	Khoáng đa lượng và vi lượng				
1	KNO ₃	kg	2 - 4	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
2	NH ₄ NO ₃	kg	2 - 4	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
3	MgSO ₄ .7H ₂ O	kg	0,5 - 1	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
4	CaCl ₂ .2H ₂ O	kg	0,5 - 1	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
5	KH ₂ PO ₄	kg	≤1	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
6	MnSO ₄ .4H ₂ O	g	≤100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
7	ZnSO ₄ .7H ₂ O	g	≤100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
8	H ₃ BO ₃	g	≤100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
9	KI	g	≤100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
10	Na ₂ MoO ₄ .2H ₂ O	g	≤100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
11	CuSO ₄ .5H ₂ O	g	≤100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
12	CoCl ₂ .6H ₂ O	g	≤100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
13	Na ₂ EDTA	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
14	FeSO ₄ .7H ₂ O	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
Các hóa chất từ mục 3.1 đến mục 3.14 có thể thay thế bằng cách sử dụng các môi trường pha sẵn (MS, VW, KC, Hyponex) với lượng dùng từ 23 - 43 chai (mỗi chai pha được 50 lít môi trường)					
IV	Hóa chất khác				
1	Thiamine-HCl	g	≤100	Hóa chất có độ	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
				tinh khiết > 99%	
2	Glycine	g	≤100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
3	Nicotinic acid	g	≤100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
4	Pyridoxine HCl	g	≤100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
5	Myo-Inositol	g	250 - 500	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
7	Chất điều hòa sinh trưởng (BA, NAA, IBA, TDZ, 2,4 D, kinetin)	g	5 - 10	BA, NAA, IBA... Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	Sử dụng để kích thích mẫu tạo chồi, tăng trưởng chồi và lưu giữ mẫu
8	Chất điều chỉnh pH (KOH, NaOH, HCl)	lít	1 - 2	KOH, HCl Hóa chất dạng lỏng có độ tinh khiết > 99%	
9	Đường	kg	35 - 60	Đường, có độ tinh khiết cao	
10	Agar	kg	10 - 20	Agar có độ tinh khiết cao, ít lẫn tạp chất	
V	Vật tư, dụng cụ				
1	Bình nuôi cấy bằng thủy tinh (Chai lọ bằng thủy tinh, hộp chịu nhiệt, bịch nylon... chịu nhiệt)	bình	3.000	Bình thủy tinh, trong suốt, chịu được nhiệt 121°C, 01 atm - Dung tích: 500 ml, 250 ml, có kèm nút cao su	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

IV. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÁC GIỐNG LAN BẰNG PHƯƠNG PHÁP NUÔI CÂY MÔ TẾ BÀO THỰC VẬT - Mã sản phẩm: HCMTT061404

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các giống hoa lan <i>Dendrobium</i> , <i>Mokara</i> , hồ điệp, ngọc điểm, địa lan
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thường quy sử dụng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm cây cấy mô đạt tiêu chuẩn, Cây đạt 4 - 6 lá, chiều cao cây 4 - 6 cm
4	Thời gian thực hiện	12 - 24 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12 - 24	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tủ cấy	tủ	1 - 3	Tủ cấy cấp 1	
2	Máy lạnh	máy	2 - 4	Công suất 02 HP	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 cây (lan *Dendrobium*, *Mokara*, Ngọc điểm), 5000 cây (lan Hồ điệp và địa lan)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mẫu cây mẹ ban đầu				
	<i>Dendrobium</i>	cây	50 - 100	Chiều cao cây 20 - 30 cm, cây có 5 - 7 rễ, có từ 3 - 4 cặp lá, cây khỏe	
	<i>Mokara</i>	cây	50 - 100		
	Hồ điệp	cây	150 - 200		
	Ngọc điểm	cây	50 - 100		
	Địa lan	cây	100 - 150		
II	Hóa chất	lít	150		Dùng cho 1.000 - 3.000 bình

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	Khoáng đa lượng và vi lượng				
1	KNO ₃	kg	3 - 5	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
2	NH ₄ NO ₃	kg	3 - 4	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
3	MgSO ₄ .7H ₂ O	kg	0,5 - 1	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
4	CaCl ₂ .2H ₂ O	kg	0,5 - 1	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
5	KH ₂ PO ₄	kg	0,5 - 1	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
6	MnSO ₄ .4H ₂ O	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
7	ZnSO ₄ .7H ₂ O	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
8	H ₃ BO ₃	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
9	KI	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
10	Na ₂ MoO ₄ .2H ₂ O	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
11	CuSO ₄ .5H ₂ O	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
12	CoCl ₂ .6H ₂ O	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
13	Na ₂ EDTA	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
14	FeSO ₄ .7H ₂ O	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
Các hóa chất từ mục 3.1 đến mục 3.14 có thể thay thế bằng cách sử dụng các môi trường pha sẵn (MS, VW, KC, Hyponex) với lượng dùng từ 23 - 43 chai (mỗi chai pha được 50 lít môi trường)					
IV	Hóa chất khác				
1	Thiamine-HCl	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
2	Glycine	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
3	Nicotinic acid	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
4	Pyridoxine HCl	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
5	Myo-Inositol	g	250 - 500	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
6	Adenin	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				khiết > 99%	
7	Chất điều hòa sinh trưởng (BA, NAA, IBA, TDZ, 2,4 D, kinetin)	g	12 - 25	BA, NAA, IBA... Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
8	Chất điều chỉnh pH (KOH, NaOH, HCl)	lít	1 - 2	KOH, HCl Hóa chất dạng lỏng có độ tinh khiết > 99%	
9	Đường	kg	58 - 108	Đường, có độ tinh khiết cao	
10	Agar	kg	18 - 30	Agar có độ tinh khiết cao, ít lẫn tạp chất	
V	Vật tư, dụng cụ				
1	Bình nuôi cây bằng thủy tinh (Chai lọ bằng thủy tinh, hộp chịu nhiệt, bịch nylon... chịu nhiệt)	bình	2.000 - 3.000	Bình thủy tinh, trong suốt, chịu được nhiệt 121°C, 01 atm - Dung tích: 500 ml, 250 ml, có kèm nút cao su	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

Ghi chú: Tùy theo đối tượng mà thời gian nhân giống nhanh hay chậm và số lượng cây giống, bình chồi sản xuất được ít hay nhiều.

V. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG LAN HẬU CÂY MÔ - Mã sản phẩm: HCMTT061405

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọc điểm), <i>Phalaenopsis</i> (Hò điệp), <i>Mokara</i> , địa lan và các loại lan khác

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan được bó trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 100.000 - 150.000 cây/1.000 m ² , với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây xuất vườn $\geq 80\%$. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với sản xuất điều kiện chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che mưa và lưới cắt nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Dung tích: 2.000 - 4.000 lít Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	Ống nhựa, béc tưới phun sương, đầu kết nối	
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Có 02 màu đen - xám, độ dày màng 30 micron, khổ 400 x 1 m	Hệ số diện tích màng và diện tích đất 1,2 - 1,5
5	Bình phun thuốc máy 16 lít	cái	01	Có động cơ	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01	Máy tính, máy ảnh...	
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vi để chậu	cái	1.700 - 2.600	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương. Loại vi 112 lỗ	Đặt cây so le với mật độ 56 cây/vi
2	Giống				
	Giống	cây	100.000 - 150.000	Chiều cao cây 3 - 5 cm (đối với lan <i>Dendrobium</i> , <i>Mokara</i> Số cặp lá: ≥ 01 cặp (đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp)	
3	Phân bón				
	Phân bón lá vô cơ	kg (lít)	3,6 - 5,4	Phân NPK hay phân bón chuyên dụng dùng cho lan gồm các thành phần cơ bản: N, K ₂ O, P ₂ O ₅ , Mg, Mn, Cu, Zn, B, Mo, Ca, Fe	Liều lượng sử dụng 1 - 1,5 g/l
	Phân bón gốc vô cơ	kg	25 - 50		Liều lượng sử dụng 0,2 - 0,4 g/chậu
	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	2,4 - 4,8		- Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15% - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic ≥ 2%
4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4,8 - 9,6		Hóa học, sinh học, chế phẩm vi sinh. Liều lượng sử dụng 1 - 2 ml/l

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Chậu	cái	100.000 - 150.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương (phi 4 - 5 cm)	
6	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Vỏ dừa, dớn mềm, khác	01 kg giá thể bó được 100 đến 150 chậu

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

VI. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG CÂY DƯỢC LIỆ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO - Mã sản phẩm: HCMTT061606

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dược liệu thuộc các họ: Hypoxidaceae, Dioscoreaceae, Berberidaceae
2	Quy mô	5.000 - 7.000 cây; 50 - 70 bình chồi, mỗi bình 10 cụm chồi
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thường quy sử dụng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật
4	Yêu cầu kỹ thuật	Cây đủ tiêu chuẩn về chiều cao, số rễ, số lá. Bình chồi xanh, không dị dạng, các chồi phát triển khỏe, tốt
5	Thời gian thực hiện	12 - 18

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12 - 18	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	tháng	12 -	Trung cấp trở lên,	1 - 2 cán bộ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	dẫn kỹ thuật		18	chuyên môn phù hợp	

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nồi hấp vô trùng	cái	01	Thể tích 300 - 500 lít	
2	Tủ cấy vô trùng	cái	01	Màng lọc HEPA	
3	Hệ thống nuôi cấy ngập chìm tạm thời	hệ thống	≤ 10	RITA, Plantima, hoặc tương đương	Mỗi hệ thống gồm 10 - 20 bình nuôi cấy
4	Thiết bị pha môi trường	bộ	1 - 2	Máy đo pH, máy lọc nước, máy khuấy từ gia nhiệt, máy chiết rót	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mẫu cây mẹ ban đầu				
1	Giống	cây	150 - 200	Cây giống sạch bệnh, được định danh, phân loại.	Sử dụng làm nguồn vật liệu nghiên cứu ban đầu. 01 cây lấy được 2 - 3 mẫu thí nghiệm
2	KNO ₃	kg	4 - 6	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
3	NH ₄ NO ₃	kg	3 - 5	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
4	MgSO ₄ .7H ₂ O	kg	01	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
5	CaCl ₂ .2H ₂ O	kg	01	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
6	KH ₂ PO ₄	kg	01	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
7	MnSO ₄ .4H ₂ O	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
8	ZnSO ₄ .7H ₂ O	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
9	H ₃ BO ₃	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
10	KI	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Na ₂ MoO ₄ .2H ₂ O	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
12	CuSO ₄ .5H ₂ O	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
13	CoCl ₂ .6H ₂ O	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
14	Na ₂ EDTA	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
15	FeSO ₄ .7H ₂ O	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
16	Thiamine-HCl	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
17	Glycine	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
18	Nicotinic acid	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
19	Pyridoxine HCl	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
20	Myo-Inositol	g	500 - 600	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
21	Adenin	g	80 - 120	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
22	Chất điều hòa sinh trưởng (BA, NAA, IBA, TDZ, 2,4 - D, kinetin)	g	30 - 50	BA, NAA, IBA... Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
23	Chất điều chỉnh pH (KOH, NaOH, HCl)	lít	1 - 2	KOH, HCl Hóa chất dạng lỏng có độ tinh khiết > 99%	
24	Đường	kg	61 - 80	Đường, có độ tinh khiết cao	
25	Agar	kg	25 - 35	Agar có độ tinh khiết cao, ít lẫn tạp chất	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

Ghi chú: Tùy theo đối tượng mà thời gian nhân giống nhanh hay chậm và số lượng cây giống, bình chồi sản xuất được ít hay nhiều.

VII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT MEO GIỐNG NĂM - Mã sản phẩm: HCMTT061507

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại meo phôi (linh chi, bào ngư, nấm hương, nấm sứa)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Dây chuyền máy đóng bịch bán tự động và nồi hấp không áp 98°C
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất 1.200 bịch phôi/lần hấp
4	Thời gian thực hiện	01 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động thường xuyên	ngày	49	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
	Công cấy chuyền, hoạt hóa giống, làm meo	ngày	05		
	Công trộn nguyên liệu	ngày	09		
	Công vô cỏ bịch	ngày	16		
	Công cấy	ngày	09		
	Công chăm sóc (công theo dõi ủ tơ + công chuyên phôi + thay báo)	ngày	10		
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 10.000 bịch phôi/100 m²

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà sản xuất meo giống nấm	cái	01	2.000 bịch/ngày	
2	Nhà ủ	m ²	100	Nhà kính 100 m ² Kệ để phôi 36 cái; có máy lạnh để duy trì nhiệt độ 25 ± 2°C	

4. Định mức giống, vật tưTính cho 10.000 bịch phân/100 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật		Ghi chú
I	Giống					
1	Giống gốc	ống	02	Giống không bị nhiễm, sạch bệnh		
II	Nguyên vật liệu					
1	Mặt cưa cao su	tán	09 - 11	Gỗ cao su		
2	Cám bắp	kg	900 - 1.100	Được nghiền 100% từ bắp hạt. Cám sạch, không lẫn tạp chất, mỗi mọt. Độ ẩm 5-10%		
3	Cám gạo	kg	900 - 1.100	Bột cám gạo độ ẩm 5-10%, không lẫn tạp chất, sâu mọt		
4	Lúa gạo	kg	100	Không ẩm mốc, không lẫn tạp chất, độ ẩm ≤ 13%		
5	Vôi cục	kg	125	Dạng cục, màu rất trắng đục, tan trong nước. Hàm lượng CaO: > 90%. Kích cỡ vôi cục: 2 - 8 cm		
6	Cọng thân cây mì	kg	32	Kích thước 12 cm		
7	Mụn dừa đã qua xử lý	bao/50 dm ³	09 - 10	Chỉ số EC: < 0,5%; Độ ẩm: 70 - 80%; Tỷ lệ xơ: < 05%		
8	Phân trùn quế	kg	250	Dạng mịn và cục nhỏ. Màu sắc: nâu đen. Độ ẩm: 30 -		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật		Ghi chú
				40%.		
9	Cổ bịch	cái	10.000	Dạng nhựa		
10	Nắp đậy	cái	10.000	Nhựa		
11	Đất sét nung	kg	90 - 100	Dạng viên, cấu tạo lỗ xốp, kích thước 05 - 10 mm		
III	Hóa chất					
1	KOH	kg	12	Hàm lượng >90%; chất rắn kết tinh màu trắng, hút ẩm, tỏa nhiệt mạnh khi hòa tan vào trong nước. Độ hòa tan: tan hoàn toàn trong nước.		
2	MgSO ₄ .7H ₂ O	kg	14	Dạng tinh thể trắng, có mùi, vị đắng, mặn dễ tan trong nước. Độ hòa tan: 710g/L		
3	Bột nhẹ	kg	100	Độ mịn của bột : 50-150 micron. Độ trắng > 98%, hàm lượng CaCO ₃ 92-98%		
4	PDB	g	120 - 160	Dạng bột, độ tinh khiết > 99%		

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

VIII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT PHÔI NẤM NHỘNG TRÙNG THẢO – Mã sản phẩm: HCMTT061508

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phôi nấm Nhộng trùng thảo (<i>Cordyceps militaris</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng nhân tạo trong phòng lạnh nhiệt độ 20 - 22°C, ánh sáng 500 - 700 lux, độ ẩm 80 - 85%
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đồng đều, đạt tiêu chuẩn an toàn, hàm lượng Cordycein \geq 01 mg/g. Năng suất \geq 1,8 g nấm khô loại /hũ phôi
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động thường xuyên	công	\leq 60	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
	Công lao động	ngày	30		
	Công pha môi trường	ngày	06		
	Công cấy giống	ngày	04		
	Công chăm sóc	ngày	20		
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nồi hấp tiệt trùng	cái	01	Thể tích 300 - 500 lít	
2	Tủ cấy vi sinh	cái	02	An toàn sinh học cấp II	
3	Máy lắc tròn	cái	4 - 5	Kích thước 1 m x 1 m, cài đặt được thời gian và tốc độ lắc	
4	Cân phân tích 4 số lẻ	cái	01	Có độ nhạy cao, d = 0,0001 g, trọng lượng tối đa > 200 g	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Máy đo pH	cái	01	Độ nhạy cao, khoảng đo: - 2.000 + 19.999 pH. - Độ phân giải: 0,001 - Độ chính xác (± 1 digit): $\pm 0,005$ - Khoảng đo nhiệt độ: -5,0 + 120,0 °C - Độ phân giải: 0,1°C - Độ chính xác: $\pm 0,1^\circ\text{C}$ - Chuyển đổi hiển thị nhiệt độ giữa °C và °F	
6	Hệ thống IoT giám sát phòng nuôi nấm	hệ thống	01	Theo dõi và điều khiển các điều kiện phòng nuôi tự động thông qua thiết bị thông minh	
7	Hệ thống kệ nuôi 5 tầng và đèn chiếu sáng	kệ	10	Sắt V lỗ, mặt kệ bưng kính hoặc lưới thép hoặc nhựa PVC; kích thước kệ DxRxC: 1,2 m x 0,6 m x 2 m; chia 5 tầng	
8	Máy lạnh	cái	01	Đảm bảo nhiệt độ phòng nuôi 20 - 22°C	
9	Máy tạo ẩm siêu âm	cái	02	Đảm bảo độ ẩm từ 80 - 90%	
10	Máy theo dõi nhiệt độ, độ ẩm	cái	2 - 5	Theo dõi các thông số nhiệt độ, độ ẩm phòng nuôi	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Ống giống thạch	ống	≤ 5	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
2	Giống lỏng	lít	≤ 10	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
II	Nguyên liệu, hóa chất				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gạo huyết rồng	kg	≤ 100	Gạo lức đỏ, không bị sâu mọt, ẩm mốc	
2	Nhộng tằm tươi	kg	20 - 25	Tươi, không hôi thối, màu vàng óng	
3	Khoai tây	kg	≤ 30		
4	Vitamin (B1, acid Folic, Inositol)	mg	≤ 100	Loại vitamin tinh khiết không lẫn tạp chất hay kháng sinh,	
5	Khoáng (KH ₂ PO ₄ , CaCl ₂ , MgSO ₄)	g	≤ 150	Khoáng tinh khiết, không lẫn tạp chất, không chứa chất cấm	
6	Yeast extract	g	≤ 1.500	Cao nấm men chiết xuất 100% từ nấm men. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
7	Pepton from meat	g	≤ 1.000	Peptone được chiết xuất từ thịt động vật. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
8	Pepton from soya	g	≤ 500	Peptone được chiết xuất từ đậu nành. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
9	Skim milk	g	≤ 4.000	Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
10	Formaldehyde	ml	≤ 500	Không chứa chất cấm	
11	Amoniac	ml	≤ 500	Không chứa chất cấm	
12	Trứng gà	cái	≤ 1.000	Tươi, không hôi thối	
13	Glucose	g	≤ 4.000	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
14	Dextrose	g	≤ 500	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
15	Agar	g	≤ 200	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
16	Peptone	kg	≤ 1,5	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
III	Vật tư, dụng cụ				
1	Hũ nuôi nấm	hũ	1.000 - 1.500	Nhựa trong chịu nhiệt (500 - 720 ml); thủy tinh chịu nhiệt (500 - 750 ml)	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

IX. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG NGHÊU – Mã sản phẩm: HCMTS063309

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nghêu (<i>Meretrix lyrata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Quy trình xử lý nước sử dụng công nghệ lọc tuần hoàn trong sản xuất giống và ương nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch con giống đạt tiêu chuẩn an toàn, khỏe mạnh hạn chế bệnh khi nuôi thương phẩm. Con giống: 500 - 700 triệu con/năm
4	Thời gian thực hiện	06 - 10 tháng nuôi

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tượng thủy sản				
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho diện tích 5.000 m² (4.000 m² sản xuất, 1.000 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt lót ao	m ²	6.000	Bạt đen dùng trong nuôi tôm công nghiệp	Ao nuôi vồ, ao ương, ao xử lý nước,...
2	Hệ thống cấp thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	4	Motor Động cơ 1 - 1,5 HP	Dùng để cấp nước vào ao nuôi mỗi ao 01 máy
-	Ống dẫn cấp thoát nước	m	1.000-2.000	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/innox hoặc tương đương	
3	Hệ thống cung cấp khí oxy				
-	Máy sục khí	cái	04	Máy công suất 2 HP	Dùng cung cấp oxi cho các bể ương nuôi ấu trùng
-	Ống dẫn cung cấp khí oxy	m	3.000-5.000	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 5.000 m² (4.000 m² sản xuất, 1.000 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Nghêu bố mẹ	kg	300 - 400	Có khả năng tham gia sinh sản	
2	Thức ăn				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Tảo giống	lít	50 - 200	(<i>Chaetoceros</i> sp., <i>Isochrysis</i> sp., <i>Nannochloropsis</i> sp...)	
3	Hóa chất xử lý	kg/lít	100 - 300	Đạt bột (Vôi CaO, CaCO ₃ , EDTA, NH ₄ HCO ₃ , Clorine, thuốc tím...)	
4	Men vi sinh	kg/lít	20 - 150	Dạng bột hoặc nước	
5	Khoáng vi đa lượng	kg/lít	10 - 50	Dạng bột hoặc nước	
6	Bộ KIT kiểm tra chất lượng nước	hộp	5 - 10	Kiểm tra được pH, NH ₃ , NO ₂ , DO...	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
1.1	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
1.2	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
2.2	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

X. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG SÒ HUYẾT – Mã sản phẩm: HCMTS063310

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết (<i>Anadara granosa</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Quy trình xử lý nước sử dụng công nghệ lọc tuần hoàn trong sản xuất giống và ương nổi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch con giống đạt tiêu chuẩn an toàn, khỏe mạnh hạn chế bệnh khi nuôi thương phẩm. Con giống bố mẹ: > 25mm, mật độ ương giống 6.000 - 8.000 con/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 - 12 tháng nuôi

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày	10 -		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		công	20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho diện tích 5.000m² (4.000 m² sản xuất, 1.000 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt lót ao	m ²	6.000	Bạt đen dùng trong nuôi tôm công nghiệp	Ao nuôi vồ, ao ương, ao xử lý nước,...
2	Hệ thống cấp thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	4	Motor Động cơ 1 - 1,5 HP.	Dùng để cấp nước vào ao nuôi mỗi ao 01 máy
-	Ống dẫn cấp thoát nước	m	1.000-2.000	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox hoặc tương đương	
3	Hệ thống cung cấp khí oxy				
-	Máy sục khí	cái	04	Máy công suất 2 HP	Dùng cung cấp oxi cho các bể ương nuôi ấu trùng
-	Ống dẫn cung cấp khí oxy	m	3.000-5.000	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 5.000m² (4.000 m² sản xuất, 1.000 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Sò huyết bố mẹ	kg	300 - 400	Có khả năng tham gia sinh sản	
2	Thức ăn				
	Tảo sinh khối	lít	50 - 200	(<i>Chaetoceros</i> sp, <i>Isochrysis</i> sp., <i>Nannochloropsis</i> sp...)	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hóa chất xử lý	kg/lít	100 - 300	Dạng bột (Vôi CaO, CaCO ₃ , EDTA, NH ₄ HCO ₃ , Clorine, thuốc tím...)	
4	Men vi sinh	kg/lít	20 - 150	Dạng bột hoặc nước	
5	Khoáng vi đa lượng	kg/lít	10 - 50	Dạng bột hoặc nước	
6	Bộ KIT kiểm tra chất lượng nước	hộp	5 - 10	Kiểm tra được pH, NH ₃ , NO ₂ , DO...	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
1.1	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
1.2	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
2.2	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

XI. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG CÁ HỒNG MI ẤN ĐỘ - Mã sản phẩm: HCMTS063611

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mi Ấn Độ (<i>Sahyadria denisonii</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng hệ thống lọc tuần, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 200 - 250 con/m ² từ 3 - 8 cm (500 lít nước) ương giống, 50 con/bể/200 lít nước nuôi sinh sản
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 200 - 250 con/m ² 08 cm (500 lít nước). Năng suất cá bột đạt tương đương 1.000 - 2.000 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay	tháng	5 - 7		Nông dân

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản				đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 – 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m² (70 m² nuôi sinh sản, 20 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	cái	02	Máy có công suất từ 1 - 1,5 HP	
2	Máy sục khí	cái	02	Máy nén có công suất 1HP	
3	Hệ thống cung cấp khí	m	150-250	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
4	Hệ thống cấp thoát nước	m	100-150	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m² (70 m² nuôi sinh sản, 20 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Giống cá (giống nuôi sinh sản)	con	400 - 500	Cá khỏe mạnh, bơi lội linh hoạt, màu sắc tươi sáng, có nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Bể nuôi				
	Bể kính ương cá con	bể	10 - 20	60 x 60 x 120 cm	
	Bể kính sinh sản	bể	5 - 10	60 x 60 x 120 cm	
3	Thức ăn				
	Thức ăn tươi sống	kg	1.000 - 1.500	Trùn chỉ, trùn quế	Nông dân đối ứng
	Thức ăn cho cá con	hộp	10 - 15	Artemia, luân trùng, Monia...	Nông dân đối ứng
	Thức ăn hỗn hợp	kg	500	Hàm lượng protein \geq 45%, nằm trong danh mục	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

XII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG CÁ TAM GIÁC – Mã sản phẩm: HCMTS063612

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tam giác (<i>Trigonostigma heteromorpha</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng hệ thống lọc tuần, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 1.000- 1.500 con/m ² (ương giống), mật độ 150 - 200 cặp bố mẹ/m ² 500 lít nước (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 1.000 – 2.000 con/m ² (cá đạt 02 cm). Năng suất cá bột đạt tương đương 150.000 - 200.000/đàn cá bố mẹ -150 đến 200 cặp/năm (nuôi sinh sản).
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường	Nông dân

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				xuyên	đổi ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m² (70 m² nuôi sinh sản, 20 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kính ương cá con	bể	10 - 20	60 x 60 x 120 cm	
2	Bể kính sinh sản	bể	5 - 10	60 x 60 x 120 cm	
3	Khung đỡ bể kính ương cá con	khung	5 - 10	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt nhôm hình chữ V (02 bể kính/khung). Kích thước khung tương ứng với kích thước bể kính ương cá con	
4	Khung đỡ bể kính sinh sản	khung	3 - 5	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt nhôm hình chữ V (2 bể kính/khung). Kích thước khung tương ứng với kích thước bể sinh sản	
5	Máy bơm nước	cái	02	Máy có công suất từ 1 - 1,5 HP	
6	Máy sục khí	cái	02	Máy nén có công suất 1HP	
7	Hệ thống cung cấp khí	m	150-250	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
8	Hệ thống cấp thoát nước	m	100-150	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, cơ nhựa/ inox	

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m² (70 m² nuôi sinh sản, 20 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Giống cá (giống nuôi sinh sản)	con	500 - 1.000	Cá khỏe mạnh, bơi lội linh hoạt, màu sắc tươi sáng, có nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Thức ăn				
	Thức ăn tươi sống	kg	1.000 - 1.500	Trùn chỉ, trùn quế	Nông dân đối ứng
	Thức ăn cho cá con	hộp	10 - 15	Artemia, luân trùng, Monia...	Nông dân đối ứng
	Thức ăn hỗn hợp	kg	500	Hàm lượng protein \geq 45%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	15 - 20	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 02		

XIII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG CÁC LOẠI CÁ KIẾNG NƯỚC NGỌT TRONG BỂ - Mã sản phẩm: HCMTS063613

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loài cá kiếng nước ngọt nuôi trong bể
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 200 - 300 con/m ² (ương giống: cá 1 - 2 cm), mật độ 05 - 10 cặp bố mẹ/m ² (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất cá bột đạt tương đương 200 - 500 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Thời gian thực hiện	10 - 12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m² (70 m² nuôi sinh sản, 20 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể nuôi (ao nuôi)	cái	50 - 100	Bể kính, bể composite, bể nhựa, bể xi măng, bể bạt, ao đất	Dùng để ương, nuôi và nuôi vỗ cá bột
2	Hệ thống cung cấp oxi				
	Thiết bị cung cấp khí	cái	1	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí, cấp nước cho hệ thống nuôi
	Dụng cụ dẫn truyền khí	m	150-250	Nhựa PVC hoặc vật liệu khác đủ dùng lắp đặt cho hệ thống	Dùng dẫn truyền khí cấp cho hệ thống nuôi
3	Hệ thống cung cấp nước				
	Thiết bị cung cấp nước	cái	1	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí, cấp nước cho hệ thống nuôi
	Dụng cụ dẫn truyền nước	m	100-150	Nhựa PVC hoặc vật liệu khác đủ dùng lắp đặt cho hệ thống	Dùng dẫn truyền nước cấp cho hệ thống nuôi

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m² (70 m² nuôi sinh sản, 20 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá bố mẹ	cặp	100 - 1.000	Cá bơi lội linh hoạt, không dị tật, màu sắc tươi sáng. Cá có khả năng thành thực sinh dục và sinh sản	
2	Thức ăn công	kg	300 -	Thức ăn có độ đậm	Làm thức ăn cho

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nghiệp		500	từ 35 - 55%	bố mẹ. Kích cỡ thức ăn tùy thuộc Kích cỡ của loài cá
3	Thức ăn tươi sống	kg	300 - 500	Tươi sống	Nông dân đối ứng
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 50	Kiểm tra được các yếu tố: pH, NO ₂ , NH ₃ , độ kiềm, sắt, kim loại nặng	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
1.1	Số lần	lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
1.2	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
2.2	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

XIV. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÁ XIÊM - Mã sản phẩm: HCMTS063614

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Xiêm (<i>Betta sp.</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 100 - 150 con/m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: ≥ 100 con/m ²
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 500 m² (400 m² sản xuất, 100 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	-----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mái che nắng	m ²	500	Vật liệu kiên cố, mái tôn hoặc vật liệu tương đương có thể che mưa nắng	Che mưa nắng cho cá
2	Bể chứa nước	m ³	30	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
3	Khung lên cá	khung	100	Khung sắt được lót bạt, xi măng hoặc vật liệu tương đương. Kích thước (D*R*C) 2,5m*0,6m*0,2m; có hệ thống thoát nước	Dùng để bình chứa cá
4	Bể ương nuôi cá	bể	100	Bể nhựa, bể bạt hoặc xi măng hoặc vật liệu tương đương. Có diện tích 1- 3 m ² . Cao 0,5 m. Có hệ thống cấp thoát nước	Ương nuôi cá trước khi cho cá lên bình
5	Bình chứa cá	cái	15.000	Chất liệu nhựa dẻo, trong suốt hoặc vật liệu tương đương. thể tích 1 lít - 5 lít/bình	Chứa cá sau khi tách riêng từng con
6	Dụng cụ cho cá sinh sản	cái	100	Bảng nhựa hoặc tương đương. Thể tích 10 - 15 lít	Cho cá sinh sản
7	Hệ thống sục khí				
	Máy sục khí	cái	1 - 3	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
	Dụng cụ dẫn truyền khí	m	500 - 700	Nhựa PVC, hoặc tương đương, van chính	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
8	Hệ thống dẫn, thoát nước				
	Máy bơm nước	cái	1 - 3	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					thống nuôi
	Ống dẫn nước	m	500 - 600	Nhựa PVC hoặc tương đương	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m² (400 m² sản xuất, 100 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Cá giống	cặp	500	Kích cỡ 4 - 6 cm, cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	350 - 500	Hàm lượng protein \geq 40%. Thức ăn cỡ 0,1 - 0,5 mm. Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước.

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 2		

XV. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÁC KIỂU HÌNH CÁ NEON – Mã sản phẩm:
HCMTS063615

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Neon (Neon đỏ, Neon xanh, Neon hoàng đế, Neon xanh)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 200 - 500 con/m ² (cá 1 - 2 cm) (nuôi thương phẩm), mật độ 25 - 50 cặp bố mẹ/m ² (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 100 con/m ² (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt trung bình 500 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Thời gian thực hiện	12 tháng (nuôi thương phẩm 03 tháng, nuôi sinh sản 09 tháng)

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 50 m² (20 m² ao nuôi, 30 m² hệ thống xử lý)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí				
	Máy sục khí	cái	1 - 5	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
	Ống nhựa dẫn khí	m	100-200	Nhựa mềm, trong suốt, đường kính 05 mm	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
2	Hệ thống dẫn, thoát nước				
	Máy bơm nước	cái	1 - 5	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
	Ống dẫn nước	m	50-100	Nhựa cứng PVC, đường kính 34 mm	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
	Phụ kiện (Chui cắm điện, ổ cắm, dây rút, băng keo)	cái	2 - 10	Thiết bị phụ kiện điện dân dụng	Dùng để cung cấp điện cho các thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					điện trong bể nuôi
5	Bể kính	cái	20 - 30	Dài 1,2 m, ngang 0,6 m, cao 0,6 m, độ dày kiếng ≥ 5 mm, (sức chứa 150 lít/bể, 4 van/bể)	Dùng để ương nuôi và nuôi vỗ cá
		cái	300 - 500	Dài 20 cm, ngang 10 cm, cao 15 cm độ dày kiếng ≥ 02 mm	Dùng để bố trí sinh sản cá
6	Khung để bể kính	cái	10 - 15	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt, nhôm hình chữ V (2 bể/khung)	Dùng để chứa bể kính, 02 bể 1,2 m/khung

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 m² (20 m² ao nuôi, 30 m² hệ thống xử lý)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Giống cá neon (nuôi thương phẩm)	con	3.000 - 8.000	Kích cỡ ≥ 01 cm, cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	Tùy thuộc vào kích cỡ cá giống mà thay đổi số lượng mà mật độ ương nuôi
2	Cá neon bố mẹ (nuôi sinh sản)	cặp	250 - 1.000	Kích cỡ ≥ 03 cm, cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	100 - 200	Hàm lượng protein $\geq 45\%$, dạng chìm; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Làm thức ăn cho ương cá giống và bố mẹ
2	Thức ăn tươi sống			Từn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

XVI. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG CÁ BẢY MÀU THEO PHƯƠNG PHÁP CHUYỂN ĐỔI GIỚI TÍNH BẰNG HORMON – Mã sản phẩm: HCMTS063616

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Bảy Màu (<i>Poecilia reticulata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), chuyển đổi giới tính bằng hormon, mật độ 200 - 300 con/m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 150 - 230 con/m ²
4	Thời gian thực hiện	3 - 9 tháng

2. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3 - 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

3. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 50 m² (30 m² ao nuôi, 20 m² hệ thống xử lý)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mái che nắng	m ²	50	Mái tôn hoặc vật liệu khác có thể che mưa nắng	Che mưa nắng cho cá
2	Bể chứa nước	m ³	20	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
3	Bể đẻ	cái	100	Quy cách: Dài x rộng x cao = 1,2 m	Bố trí cá sinh sản

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				x 0,6 m x 0,5 m; có khung sắt đỡ bể 2 - 3 tầng; có hệ thống cấp thoát nước; có hệ thống cấp khí	
4	Bể ương nuôi cá	bể	30	Bể nhựa, bể bạt, xi măng hoặc tương đương; có diện tích 2 - 3 m ² ; cao 0,5 m; có hệ thống cấp thoát nước	Ương nuôi cá con
5	Lồng cá sinh sản	cái	100	Khung lưới bằng nhựa có phao nổi, mắt lưới 0,1 mm, kích thước (D*R*C) 0,5m*0,3m*0,2m	Nông dân đối ứng
6	Hệ thống sục khí				
	Máy sục khí	cái	1 - 3	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
	Ống dẫn dẫn khí	m	150 - 250	Nhựa mềm, trong suốt hoặc tương đương	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
7	Hệ thống dẫn, thoát nước				
	Máy bơm nước	cái	1 - 3	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
	Ống dẫn nước	m	80 - 100	Nhựa cứng PVC hoặc tương đương	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi

4. Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 m² (30 m² ao nuôi, 20 m² hệ thống xử lý)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Cá bảy màu bố mẹ	cặp	500	Kích thước 2 - 3 cm Cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
II	Thức ăn				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	100 - 120	Hàm lượng protein \geq 40%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng Kích cỡ: 0,1 mm - 0,5 mm	
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	17 α Methyltestosterol	lọ	4 - 5	Dùng chuyên giới tính cá. Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng

5. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 2		

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC NHIỆM VỤ TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. LIÊN KẾT SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM – Mã sản phẩm: HCMLK01

1. Định mức lao động (Áp dụng cho 03 cơ sở)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

2. Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 01 chuỗi)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết				
a	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và quy định pháp luật liên quan	
b	Xây dựng chuỗi				
	Kết nối các thành viên	lần	05	Tổ chức các cuộc họp	
	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	lần	03		
	Xây dựng quy chế hoạt động	lần	01		
	Thông nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	lần	02		
	Xúc tiến thương mại	lần	05		
	Triển khai mở rộng thị trường	lần	05		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết				
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và quy định pháp luật liên quan	
6	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm				
	Giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm	chu kỳ sản xuất			≤ 40%

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		

II. HỖ TRỢ CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT, ATTP, HỮU CƠ, OCOP, TƯ VẤN QUẢN LÝ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC - Mã sản phẩm: HCMTV02

1. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

2. Định mức hỗ trợ chứng nhận, tư vấn (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thực hành nông nghiệp tốt				
a	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan	
b	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	lần	02	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan	
2	An toàn thực phẩm				
a	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
b	Chứng nhận An toàn thực phẩm	lần	02	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
3	Nông nghiệp hữu cơ				
a	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ TCVN 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm	
b	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	lần	02	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan. Chứng nhận quá	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn TCVN 11041:2017	
4	Chứng nhận sản phẩm OCOP				
a	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan. Theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm. Theo TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018.	
b	Chứng nhận sản phẩm OCOP	lần	02	- Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên - Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	
5	Tư vấn quản lý truy xuất nguồn gốc				
	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan. Áp dụng theo TCVN 12850:2019	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	lần	01	Số lượng \leq 30 người/lớp	
	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		